

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

(Bản cập nhật đầy đủ nhất)

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

MỤC LỤC

A	3
B	94
C	143
D	243
E	289
F	330
G	376
H	403
I	421
J	476
K	483
L	488
M	537
N	575
O	602
P	623
Q	705
R	709
S	761
T	837
U	874
V	893
W	907
X	924
Y	925
Z	928

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

A

A.C.I.I. (Associate of the Chartered Insurance Institute)

Hội viên bảo hiểm Hoàng Gia.

Là một chức danh nghề nghiệp do Hiệp hội Bảo hiểm Hoàng Gia phong cho những thí sinh thi đỗ. Mọi thí sinh dự thi đều phải xuất trình cho Hội đồng Thi giấy chứng nhận khả năng học vấn đạt yêu cầu. Hội viên cũng có thể thi để có chức danh Hội viên cao cấp (Fellow). (*Muốn biết thêm thông tin chi tiết, xin liên hệ với Học viện Bảo hiểm Hoàng Gia, 20 Aldermanbury, London, EC 2*).

A.I.T.H. Form (American Institute Time Hull form of policy)

Mẫu đơn bảo hiểm Thời hạn- thân tàu của Hiệp hội bảo hiểm Mỹ.

Mẫu đơn bảo hiểm này tương đương với Điều khoản bảo hiểm thời hạn- thân tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm London nhưng có những điểm thay đổi. Đôi khi còn được gọi là Mẫu đơn bảo hiểm thân tàu của Mỹ (A.H.F).

A1

Hạng nhất

Ký hiệu này thường dùng để chỉ chất lượng hạng nhất. Trên thực tế, ký hiệu này có nguồn gốc từ thứ hạng phân cấp tàu 100A1 và áp dụng cho tàu biển bằng Pcao nhất của Lloyd's Register, có ký hiệu là thép có kết cấu theo đúng các quy định của Lloyd's và được giám định viên của Lloyd's kiểm tra. Tàu được giữ nguyên cấp như thế với điều kiện là tàu duy trì được tiêu chuẩn qua các cuộc kiểm tra định kỳ. Nếu muốn biết thêm chi tiết, xin tham khảo Lloyd's Register of Shipping (Công ty Phân hạng cấp tàu biển của Lloyd's). Ký hiệu A1 chỉ dùng riêng cho các tàu chạy trong các vùng biển kín gió.

AAM

Xem Associate in Automation Management

abandonment and salvage

Từ bỏ và thu hồi

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Vị thế pháp lý cho phép công ty bảo hiểm có mọi quyền hạn đối với tài sản của người được bảo hiểm. Điều khoản từ bỏ thường được áp dụng trong bảo hiểm hàng hải, không được áp dụng trong các đơn bảo hiểm tài sản khác như Đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà và Đơn bảo hiểm đa rủi ro đặc biệt. Nếu chi phí cứu tàu vượt quá giá trị của tàu, người được bảo hiểm có thể từ bỏ xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó xác tàu. Người được bảo hiểm phải thông báo cho công ty bảo hiểm về ý định từ bỏ tài sản của mình, nhưng công ty bảo hiểm không có trách nhiệm chấp nhận tài sản bị từ bỏ đó.

abandonment clause

Điều khoản từ bỏ

Theo điều khoản trong bảo hiểm hàng hải, người được bảo hiểm có quyền từ bỏ tài sản bị tổn thất hay thiệt hại, đồng thời vẫn có quyền khiếu nại đòi Người bảo hiểm bồi thường toàn bộ (theo những điều khoản hạn chế nhất định). Hai loại tổn thất được quy định trong các điều khoản từ bỏ là:

1. *Tổn thất toàn bộ thực tế - Actual total loss* - nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức không thể sửa chữa hay thu hồi được do những nguyên nhân như cháy, chìm đắm, bão hoặc mất tích một cách bí ẩn. Ví dụ, cho đến những năm 1980 con tàu *Titanic* bị đắm ngoài khơi Newfoundland vào năm 1912 vẫn bị coi là không thể thu hồi được và Công ty bảo hiểm *Commercial Union* đã phải bồi thường tổn thất này cho chủ tàu. Những chủ tàu có tàu bị mất tích một cách bí ẩn tại Tam giác *Bermuda* đã được nhận tiền bồi thường bảo hiểm. Các chủ tàu của những tàu du lịch bị mất tích do cướp biển cũng được các công ty bảo hiểm bồi thường.
2. *Tổn thất toàn bộ ước tính - Constructive total loss* - nghĩa là tài sản bị thiệt hại nghiêm trọng tới mức chi phí cho việc khôi phục lại có thể cao hơn giá trị được phục hồi lại. Ví dụ một con tàu và/hoặc hàng hoá chở trên tàu bị thiệt hại tới mức chi phí sửa chữa vượt quá giá trị của tàu được phục hồi lại. Người được bảo hiểm có thể từ bỏ tài sản nếu (a) chi phí sửa chữa vượt quá 50% giá trị của tài sản sau khi đã được sửa chữa và (b) công ty bảo hiểm đồng ý với quyết định từ bỏ của người được bảo hiểm.

absolute assignment

Xem ASSIGNMENT CLAUSE

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

absolute BENEFICIARY

Xem BENEFICIARY; BENEFICIARY CLAUSE

absolute liability

Trách nhiệm tuyệt đối

Trách nhiệm không có lỗi (**Liability without fault**), còn được gọi là trách nhiệm không liên quan đến lỗi, hoặc theo thuật ngữ pháp lý là trách nhiệm vô điều kiện (**Strict liability**). Trách nhiệm tuyệt đối được áp dụng tại một số nước khi một cá nhân hay doanh nghiệp nào đó có những hành động bị coi là trái với chính sách công cộng, dù hành động đó là vô tình hay cố ý. Ví dụ, trong bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, các nhà sản xuất và người bán lẻ phải chịu trách nhiệm vô điều kiện đối với những sản phẩm có khuyết tật gây ra thương tổn cho con người, dù không ai chứng minh được nhà chế tạo hay người bán lẻ đó có lỗi hay đã bất cẩn. ở nhiều nước, chủ nuôi súc vật phải chịu trách nhiệm vô điều kiện đối với những thương tật do súc vật gây ra, dù con vật đó chưa hề tấn công ai bao giờ

Absolute Warranty of Seaworthiness

Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển.

Là một cam kết phải thực hiện nghiêm chỉnh. Cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu có nghĩa là tàu phải có đủ khả năng đi biển về mọi phương diện khi bắt đầu chuyến hành trình và chủ tàu cũng không thể trốn tránh trách nhiệm ngay cả trong trường hợp yếu tố không đủ khả năng đi biển của tàu nằm ngoài sự kiểm soát của chủ tàu. Các vận tải đơn của Anh không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu nhưng quy định rằng nếu Người chuyên chở thực hiện mãn các hợp lý để cung cấp tàu có đủ khả năng đi biển thì chủ hàng không thể quy trách nhiệm cho người chuyên chở về tổn thất của hàng hoá do tàu không có khả năng đi biển gây ra. Trong đơn bảo hiểm thời hạn- thân tàu, cũng không có cam kết tuyệt đối về khả năng đi biển của tàu, nhưng nếu chủ tàu cố ý cho tàu đi biển trong tình trạng tàu không có khả năng đi biển, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về tổn thất do tàu không có khả năng đi biển gây ra.

accelerated depreciation

Khấu hao lũy thoái

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Phương pháp tính số tiền khấu hao tài sản trong những năm đầu tăng nhiều hơn những năm sau, nhằm trì hoãn một cách hợp pháp việc đóng thuế, nhờ đó doanh nghiệp giữ lại những khoản tiền cần thiết để mở rộng kinh doanh.

accelerative endowment

Đơn bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp thanh toán nhanh

Quyền lựa chọn trong đơn bảo hiểm nhân thọ theo đó có thể dùng các khoản lãi chia đã được cộng dồn để đáo hạn đơn bảo hiểm như đơn bảo hiểm hỗn hợp.

Acceptance

Sự chấp nhận

Là sự đồng ý với yêu cầu được đưa ra theo luật hợp đồng, để trên cơ sở đó hình thành một hợp đồng. Đối với các hợp đồng bảo hiểm, công ty bảo hiểm thường chấp nhận bảo hiểm rủi ro bằng cách cấp đơn bảo hiểm để nhận một khoản phí bảo hiểm của người yêu cầu bảo hiểm.

Accessories Clause

Điều khoản về phụ tùng

Điều khoản này có liên quan tới bảo hiểm xe cơ giới. Người bảo hiểm sẽ không bồi thường tổn thất của các bộ phận và/hoặc phụ tùng tháo rời hoặc thay thế trừ khi bị mất hay bị mất cắp cùng với toàn bộ chiếc xe.

accident

Tai nạn

Sự kiện bất ngờ, không lường trước được, nằm ngoài tầm kiểm soát của Người được bảo hiểm và dẫn đến tổn thất. Người được bảo hiểm không cố ý gây ra tổn thất. Tổn thất phải xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên theo định luật xác suất. Ví dụ, theo Đơn bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe, nếu xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường những tổn thất do hành vi sơ xuất hoặc sai sót của họ dẫn đến thương tổn thân thể hay thiệt hại về tài sản của người khác

accident and health insurance

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Bảo hiểm tai nạn và sức khỏe

Bảo hiểm thương tật vì tai nạn, chết vì tai nạn hoặc ốm đau, còn được gọi là Bảo hiểm tai nạn và ốm đau. Các quyền lợi bảo hiểm bao gồm viện phí, chi phí thuốc men, chi phí phẫu thuật và trợ cấp thu nhập. Xem thêm group health insurance; health insurance.

accident and sickness insurance

Bảo hiểm tai nạn và ốm đau

Thuật ngữ trước đây được sử dụng để chỉ phạm vi bảo hiểm các rủi ro tai nạn và ốm đau. Các thuật ngữ hiện đang sử dụng là accident and health insurance (xem phần trên); group disability insurance; group health insurance; health maintenance organization (xem phần dưới).

Accident frequency

Tần số tai nạn

Số lần tai nạn xảy ra, được dùng để dự đoán tổn thất và dựa vào đó để tính phí bảo hiểm phù hợp.

Accident insurance

Bảo hiểm tai nạn

Bảo hiểm thương tổn thân thể và/hoặc chết vì lực tác động bất ngờ (không phải vì những nguyên nhân tự nhiên). Ví dụ, một người được bảo hiểm bị thương nặng trong một vụ tai nạn. Nếu sau đó nạn nhân bị chết, bảo hiểm tai nạn có thể trợ cấp về thu nhập và/hoặc chi trả số tiền bảo hiểm.

Accident rate

Xem accident frequency

Accident severity

Mức độ nghiêm trọng của tai nạn

Mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra, dùng để dự đoán số tiền phải bồi thường, trên cơ sở đó tính phí bảo hiểm phù hợp.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Accident- year statistics

Thống kê tai nạn trong năm

Số liệu thống kê về số tiền bồi thường và phí bảo hiểm thu được từ nghiệp vụ bảo hiểm tai nạn trong 12 tháng. Những số liệu thống kê này cho biết tỷ lệ số phí chi trả bồi thường và từ đó có thể xác định được mức phí bảo hiểm cơ bản phản ánh chi phí bảo hiểm thuần. Đường biểu diễn xu hướng thu được từ bản số liệu thống kê tổn thất này là một công cụ thống kê quan trọng để dự đoán những tổn thất trong tương lai.

accidental death and dismemberment ins

Bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn và chết do tai nạn

Loại hình bảo hiểm tai nạn theo đó Người được bảo hiểm hay người thụ hưởng quyền lợi sẽ được nhận bồi thường hoặc được nhận số tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp Người được bảo hiểm bị chết hay thương tật vì tai nạn bất ngờ, chẳng hạn như Người được bảo hiểm nào đó bị cụt tay trong một vụ tai nạn. Số tiền chi trả cho Người được bảo hiểm trong trường hợp cụ thể này sẽ được xác định dựa trên một bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm đã được ấn định sẵn. Bảng tỷ lệ chi trả số tiền bảo hiểm này cũng quy định số tiền thanh toán trong trường hợp Người được bảo hiểm chết hoặc bị mất các bộ phận thân thể khác do tai nạn gây ra.

accidental death benefit

Xem accidental death clause; riders, life policies.

accidental death clause

Điều khoản về chết vì tai nạn

Điều khoản áp dụng trong đơn bảo hiểm nhân thọ quy định nếu người được bảo hiểm bị chết vì tai nạn, ngoài số tiền bảo hiểm tử vong, người thụ hưởng còn được hưởng thêm những quyền lợi khác. Trong trường hợp bảo hiểm gấp đôi, người thụ hưởng được nhận gấp đôi số tiền bảo hiểm; trong trường hợp bảo hiểm gấp ba, người thụ hưởng được nhận gấp ba số tiền bảo hiểm. Các trường hợp chết bất ngờ vì chiến tranh, vì các hành động bất hợp pháp và tai nạn hàng không (trừ trường hợp là hành khách trên chuyến bay định kỳ) thường bị loại trừ. Điều khoản này thường có quy định giới hạn về thời gian và tuổi, chẳng hạn như người được bảo hiểm chết trong vòng 90 ngày kể từ khi xảy ra tai nạn và ở độ tuổi từ 60 trở xuống.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

accidental death insurance

Bảo hiểm chết vì tai nạn

Bảo hiểm chết vì tai nạn, thường được kết hợp với bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Trong trường hợp chết vì tai nạn, người thụ hưởng của người được bảo hiểm sẽ được nhận tiền bảo hiểm. Trường hợp thương tổn thân thể vì tai nạn (như mất một chi), Người được bảo hiểm sẽ được nhận số tiền bảo hiểm theo quy định. **Xem thêm** accidental death clause

accidental means

Lực tác động bất ngờ.

Sự kiện bất ngờ, không lường trước được, nằm ngoài tầm kiểm soát của người được bảo hiểm, dẫn đến thương tổn thân thể.

Accidents during loading

Tai nạn trong lúc bốc dỡ hàng

Theo các điều khoản bảo hiểm thân tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm London, tổn thất hoặc hư hỏng của tàu được bảo hiểm do xảy ra tai nạn trong khi bốc, dỡ hoặc di chuyển hàng hoá hoặc lấy nhiên liệu sẽ được bồi thường. Tuy nhiên, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm nếu tai nạn này là do sự thiếu cẩn thận của Người được bảo hiểm, chủ tàu hoặc người quản lý.

Accommodation line

Mức bảo hiểm thoả thuận

Việc chấp thuận bảo hiểm của công ty bảo hiểm đối với các dịch vụ do một đại lý (**Agent**) hay môi giới (**Broker**) khai thác, dù rủi ro đó dưới mức tiêu chuẩn. Mục đích của thoả thuận này là tiếp tục thu hút các dịch vụ có khả năng sinh lợi nhuận của đại lý đó.

Account current

Báo cáo quyết toán thường kỳ

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Bảng kê tài chính do công ty bảo hiểm lập hàng tháng để gửi cho các đại lý của mình, trong đó thể hiện số tiền hoa hồng của các đại lý được hưởng, doanh thu phí bảo hiểm phát sinh, số đơn bảo hiểm đã bị hủy bỏ và mọi điều khoản bảo hiểm sửa đổi bổ sung.

Account Sales

Báo cáo bán hàng

Báo cáo này ghi mọi chi tiết về hàng hoá đã bán. Báo cáo bán hàng thường được sử dụng trong việc đòi bồi thường bảo hiểm hàng hải.

Accountants report

Xem statement of opinion (accountants report, auditors report)

Accountant's professional liability in

Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của kế toán viên.

Bảo hiểm kiện tụng liên quan đến trách nhiệm nghề nghiệp của các kế toán viên. Ví dụ, một nhà đầu tư quyết định mua hàng trên cơ sở bảng tổng kết tài sản trong báo cáo hàng năm của công ty. Những số liệu này sau đó được chứng minh là sai lệch và không tuân theo quy tắc chung về kế toán. Kế toán viên có thể phải chịu trách nhiệm đối với sai sót chuyên môn của mình và do đó, có thể được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm này. Tuy nhiên, đơn bảo hiểm này không bảo hiểm trong trường hợp kế toán viên này lái xe gây tai nạn cho người qua đường hay làm hư hại tài sản của người khác.

Accounting

Xem generally accepted accounting principles (GAAP).

Accounting Year

Năm kế toán

Năm kế toán là năm Dương lịch đã ghi phí bảo hiểm vào sổ sách Kế toán, không xem xét đến ngày có hiệu lực bảo hiểm hoặc năm bảo hiểm đã thu phí bảo hiểm. Thuật ngữ này đặc biệt được dùng cho hợp đồng tái bảo hiểm cố định vượt mức bồi thường theo đó phí bảo hiểm được hưởng của một hợp đồng tái bảo hiểm cố định được tính toán theo một tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi vào Sổ sách Kế toán của Người

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

nhượng tái bảo hiểm trong năm của thời hạn hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Trường hợp áp dụng phương pháp này, phí bảo hiểm được hưởng của hợp đồng tái bảo hiểm cố định được tính toán ngay khi hoàn thành các báo cáo kế toán hàng năm, không cần điều chỉnh thêm. Thuật ngữ này cũng được dùng trong các báo cáo kế toán của các nhà bảo hiểm Lloyd's để xác định doanh thu phí bảo hiểm năm và như vậy duy trì được các nguyên tắc kế toán của các nhà bảo hiểm Lloyd's.

Accounts receivable insurance

Bảo hiểm các khoản phải thu

Loại bảo hiểm những thiệt hại trong trường hợp các số liệu về hoạt động kinh doanh bị phá hủy, do rủi ro được bảo hiểm gây ra và doanh nghiệp không thể thu hồi lại số tiền còn nợ đọng. Loại đơn bảo hiểm này bảo hiểm những khoản nợ khó đòi, các chi phí phục hồi lại số liệu và chi phí thu nợ, nhưng không bảo hiểm thiệt hại vật chất của những phương tiện lưu trữ dữ liệu như giấy, đĩa vi tính hay băng từ.

Accredited advisor in insurance (AAI)

Cố vấn bảo hiểm cao cấp

Học vị chuyên môn phong cho người đỗ được ba kỳ thi quốc gia của Học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America - IIA**). Các kỳ thi kiểm tra các ngành học chuyên môn như: kinh doanh bảo hiểm (bán bảo hiểm, nhận biết nguy cơ rủi ro, trách nhiệm pháp lý, bảo hiểm cá nhân và bảo hiểm thương mại); kinh doanh bảo hiểm tài sản và trách nhiệm; hoạt động đại lý và quản lý bán bảo hiểm. Khóa học này dành cho những người chuyên trách kinh doanh.

Accrue

Tích lũy

Hành động tích góp. Ví dụ, theo một trong những cách lựa chọn về lãi chia trong một đơn bảo hiểm nhân thọ dự phần, các khoản lãi chia có thể được tăng dần do có tính lãi bằng cách để cho công ty bảo hiểm quản lý. Giá trị giải ước của bảo hiểm nhân thọ tăng dần lên theo một tỉ lệ nào đó. Các khoản tín dụng cho các quyền lợi hưu trí được tích lũy theo một tỉ lệ quy định.

Accrued interest

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Lãi tích lũy

Lãi được hưởng nhưng chưa được trả trong khoảng thời gian nhất định, kể từ khi thanh toán khoản lãi cuối cùng.

Accumulated amount

Số tiền tích lũy

Số tiền hình thành từ các khoản đầu tư gốc theo một tỉ lệ lãi suất đã được ấn định.

Accumulation benefits

Quyền lợi tích lũy được hưởng

Quyền lợi tăng dần lên hoặc quyền lợi được cộng thêm vào quyền lợi chính được hưởng trong bảo hiểm nhân thọ. **Xem thêm** accrue.

Accumulation period

Thời hạn tích lũy

Khoảng thời gian người được bảo hiểm niên kim đóng phí bảo hiểm cho công ty bảo hiểm. Trách nhiệm của công ty bảo hiểm đối với người được bảo hiểm niên kim trong thời gian này phụ thuộc vào hợp đồng bảo hiểm niên kim là loại đơn bảo hiểm niên kim thuần túy hay niên kim hoàn phí. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc mua một niên kim, nhưng một số chuyên gia gợi ý nên mua loại niên kim thuần túy để giảm đến mức tối thiểu chi phí và trong trường hợp người được bảo hiểm không có người phụ thuộc. Trong những trường hợp khác, nên mua bảo hiểm niên kim hoàn phí. **Xem thêm** annuity.

Accumulation unit

Đơn vị tích lũy

Đơn vị tính tiền lãi mà Người tham gia bảo hiểm được hưởng theo Đơn bảo hiểm niên kim biến đổi trước ngày chi trả niên kim. Đơn vị tính này tương tự như đơn vị tính trong quỹ tương hỗ.

Accumulation unit value

Giá trị đơn vị tích lũy

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Giá trị của từng đơn vị tích lũy vào cuối từng giai đoạn định giá của niên kim biến đổi.
Giá trị này tương tự như giá trị tài sản ròng trong quỹ tương hỗ.

Acquisition cost

Chi phí giành dịch vụ

Chi phí để có được dịch vụ mới, bao gồm hoa hồng đại lý, chi phí khai thác, chi phí lập báo cáo về y tế và tín dụng, các dịch vụ nhằm hỗ trợ bán hàng và tiếp thị. Do cạnh tranh, các công ty bảo hiểm tìm mọi cách để giảm những chi phí này. Chính vì vậy, các công ty có đại lý trực thuộc truyền thống, sử dụng môi giới như là những kênh phân phối bổ sung hoặc duy nhất.

Act of god

Thiên tai

Những biến cố thiên nhiên nằm ngoài tầm kiểm soát hay chi phối của con người, ví dụ những thiên tai như động đất, bão và lũ lụt.

Active retention

Xem self-insurance.

Active Underwriter

Người bảo hiểm chủ động

Là nhân viên của một hãng đại lý bảo hiểm có địa điểm làm việc tại Phòng giao dịch bảo hiểm ở Lloyd's. Nhân viên này được uỷ quyền tiến hành giao dịch, ký kết các hợp đồng bảo hiểm thay mặt cho các thành viên của nghiệp đoàn mình đại diện.

Acts

Hành động

Là việc thực hiện một hành vi hoặc chức năng. Trong đơn bảo hiểm có loại trừ một số hành động nhất định. Ví dụ, nếu người được bảo hiểm phạm tội nghiêm trọng, người thụ hưởng của họ sẽ không được hưởng quyền lợi bảo hiểm theo điều khoản tử vong vì tai nạn trong đơn bảo hiểm nhân thọ. Nếu người được bảo hiểm cố ý phá hoại tài sản được

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

bảo hiểm của mình hoặc thuê bất kỳ người nào thực hiện hành động đó, những tổn thất do những hành động này gây ra sẽ không được bồi thường theo đơn bảo hiểm.

Actual authority (express authority)

Quyền hạn thực tế

Những quyền hạn cụ thể được ghi trong hợp đồng do người uỷ nhiệm (công ty bảo hiểm) giao cho đại lý.

Actual cash value

Giá trị tiền mặt thực tế

Chi phí về tài sản mới thay thế tài sản bị hư hỏng hay phá huỷ trừ đi khấu hao và hao mòn vô hình. Ví dụ, một chiếc ghế dài đặt trong phòng khách đã dùng được 10 năm, không thể thay bằng ghế mới với giá trị đầy đủ tại thời điểm hiện tại, vì nó đã bị giảm giá qua 10 năm sử dụng. Điều khoản về giá trị thực tế quy ra tiền rất thông dụng trong các hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trong một số trường hợp, những đồ cổ hoặc tài sản có giá trị nghệ thuật lại tăng lên theo thời gian. Để được bảo hiểm đầy đủ, những tài sản này phải được quy định riêng biệt trong phụ lục của đơn bảo hiểm.

Actual total loss

Xem TOTAL LOSS

Actuarial

Xem ACTUARIAL SCIENCE; ACTUARY

Actuarial ADJUSTMENT

Điều chỉnh tính toán bảo hiểm

Việc sửa đổi phí bảo hiểm, quỹ dự trữ và các giá trị khác nhằm phản ánh đúng số liệu thống kê tổn thất thực tế và các chi phí cũng như quyền lợi bảo hiểm dự tính phải chi trả.

Actuarial consultants

Chuyên gia tư vấn về tính toán bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Chuyên gia tư vấn độc lập cho các công ty bảo hiểm, các công ty lớn, chính quyền ở các cấp từ địa phương tới trung ương cũng như các tổ chức công đoàn về những vấn đề tính toán bảo hiểm. Những vấn đề này bao gồm việc đánh giá về trách nhiệm của các công ty bảo hiểm nhỏ, dự tính về các trách nhiệm phải thực hiện của những chương trình hưu trí và xây dựng những chương trình này, tham dự tại phiên toà với tư cách là một nhân chứng về chuyên môn để đưa ra những bằng chứng liên quan đến những khoản thu nhập bị mất vì một tai nạn nào đó và thiết lập những hệ thống thông tin.

Actuarial cost methods

Phương pháp xác định chi phí theo tính toán bảo hiểm

Hệ thống tính toán nhằm xác định mối tương quan giữa chi phí hiện tại của một chương trình hưu trí và những quyền lợi được hưởng trong tương lai. Mối tương quan này thể hiện mức độ đóng góp chi phí hiện tại đối với những quyền lợi này. Mục đích của việc tính toán này là nhằm xác định giá trị của quyền lợi được tích lũy hàng năm trong một năm cụ thể. Ví dụ, nếu mối tương quan này là 1, điều đó có nghĩa là đã đạt mức độ đóng góp chi phí hiện tại đối với những quyền lợi được hưởng của quỹ hưu trí đó là 100%.

Actuarial EQUITY

Sự công bằng tính toán bảo hiểm

Phương pháp tính phí bảo hiểm dựa trên những yếu tố như tuổi, giới tính, tiểu sử sức khoẻ, lịch sử gia đình của người yêu cầu bảo hiểm và loại hợp đồng yêu cầu.

Actuarial equivalent

Tính phí bảo hiểm tương đương

Xác định phí bảo hiểm bằng phương pháp toán học dựa trên cơ sở dự tính tổn thất xảy ra và các quyền lợi chi trả trong trường hợp xảy ra tổn thất đó. Phí bảo hiểm áp dụng phụ thuộc trực tiếp vào xác suất xảy ra tổn thất.

Actuarial gains and losses

Lỗ và lãi trong tính toán bảo hiểm (bảo hiểm nhân thọ)

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Số liệu thống kê có liên quan đến những khoản chi phí hàng năm của một chương trình bảo hiểm hưu trí. Trong khi tính toán phí bảo hiểm cho một chương trình bảo hiểm hưu trí, phải đặt ra những giả thiết cơ bản về số liệu tổn thất và chi phí trong tương lai. Nếu số liệu thống kê tổn thất thực tế tốt hơn dự tính sẽ có kết quả là lãi và ngược lại.

Actuarial rate

Tỷ lệ phí theo tính toán bảo hiểm

Tỷ lệ phí bảo hiểm được xác định dựa trên con số thống kê tổn thất trong quá khứ, trên cơ sở đó dự đoán tình hình tổn thất trong tương lai. **Xem thêm** ACTUARIAL EQUIVALENT; ACTUARIAL SCIENCE; RATE MAKING.

Actuarial science

Khoa học về tính toán bảo hiểm

Lĩnh vực khoa học nghiên cứu toán bảo hiểm, kể cả toán xác suất thống kê. Khoa học này được áp dụng để đảm bảo rằng những rủi ro được đánh giá một cách thận trọng và phí bảo hiểm của những rủi ro được bảo hiểm phải được tính toán hợp lý, cũng như lập ra quỹ dự phòng đầy đủ để chi trả những quyền lợi bảo hiểm trong tương lai.

Actuary

Chuyên gia tính toán bảo hiểm

Chuyên gia tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm. Các chuyên gia này tiến hành những công trình nghiên cứu thống kê khác nhau; xây dựng các bảng thống kê về bệnh tật và tử vong; tính phí bảo hiểm, các khoản dự phòng và lãi chia của đơn bảo hiểm dự phần; phát triển sản phẩm; lập các báo cáo hàng năm phù hợp với những yêu cầu theo luật định và trong nhiều công ty bảo hiểm, những chuyên gia này còn giám sát tình hình hoạt động tài chính chung. Để thành đạt, chuyên gia tính toán cần phải giỏi về kiến thức kinh doanh tổng hợp cũng như toán học. Các hiệp hội bảo hiểm chuyên nghiệp thường tổ chức những kỳ thi cấp bằng về tính toán bảo hiểm.

Acv

Xem ACTUAL CASH VALUE

Ad valorem

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Theo giá trị

Thuế đánh vào tài sản được xác định theo giá trị tài sản đó.

ADD TO CASH VALUE OPTION

Quyền lựa chọn bổ sung giá trị giải ước

Đây là một điều khoản về quyền lựa chọn lãi chia theo đó người sở hữu đơn bảo hiểm có thể sử dụng các khoản lãi chia theo đơn bảo hiểm dự phần để bổ sung vào giá trị giải ước.

Addendum

Phần bổ sung (của đơn bảo hiểm)

Phần bổ sung thêm vào đơn bảo hiểm đã cấp. *Xem thêm* ENDORSEMENT; RIDER.

ADDITIONAL DEATH BENEFIT

Số tiền trợ cấp tử vong bổ sung

Phần bảo hiểm phụ thêm trong bảo hiểm nhân thọ. Thuật ngữ này thường áp dụng để tăng gấp đôi số tiền bảo hiểm. Ví dụ, một số đơn bảo hiểm nhân thọ quy định số tiền trợ cấp tử vong là bội số của số tiền bảo hiểm, nếu người được bảo hiểm chết ở độ tuổi nhất định, khi những đứa con phụ thuộc của họ còn nhỏ. *Xem thêm* ACCIDENTAL DEATH CLAUSE.

ADDITIONAL DEPOSIT PRIVILEGE

Đặc quyền đặt cọc thêm

Điều khoản áp dụng trong một số đơn bảo hiểm nhân thọ thuộc loại bảo hiểm nhân thọ trọn đời, dựa trên giả định hiện tại như bảo hiểm nhân thọ phổ thông, cho phép những khoản phí bảo hiểm chưa dự tính sẽ được thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trước thời điểm đáo hạn của đơn bảo hiểm đó, với điều kiện không còn tồn đọng những khoản nợ. Nếu có bất kỳ khoản nợ nào, trước hết sẽ đối trừ vào khoản tiền đặt cọc bổ sung. Hầu hết các đơn bảo hiểm đều quy định một số tiền đặt cọc tối thiểu, chẳng hạn là 1.000USD.

Additional Expenses - Strikes

Các chi phí bổ sung - Đình công

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Chi phí bổ sung do Người được bảo hiểm hàng hoá phải gánh chịu khi Người chuyên chở thực hiện quyền tùy ý lựa chọn theo hợp đồng chuyên chở, để chờ tiếp hàng hoá đến cảng khác hoặc để dỡ hàng hoá tại một nơi không phải là nơi đến, vì xảy ra đình công, bạo động, đấu tranh của quần chúng, đóng cửa nhà máy hay gây rối lao động. Các chi phí này không được bồi thường theo phạm vi bảo hiểm đình công trong đơn bảo hiểm hàng hải thông thường, nhưng có thể được bảo hiểm riêng theo một loại bảo hiểm đặc biệt. Không có thị trường nào nhận bảo hiểm khi đã xảy ra đình công ở nơi nào đó, vì vậy nhiều chủ hàng muốn tham gia bảo hiểm toàn bộ cho tất cả các chuyến hàng của mình trong một thời hạn 12 tháng chẳng hạn, nhờ đó bảo đảm được phạm vi bảo hiểm khi xảy ra đình công.

Additional insured

Người được bảo hiểm bổ sung

Người được bổ sung thêm vào một đơn bảo hiểm nhân thọ ngoài người được bảo hiểm đã có tên trong hợp đồng. Ví dụ, người bố đã được bảo hiểm có thể đề nghị bảo hiểm bổ sung cho con trai và con gái sống phụ thuộc của mình. Trong nhiều trường hợp, việc bổ sung thêm một người được bảo hiểm vào đơn bảo hiểm đang có hiệu lực sẽ tiết kiệm chi phí hơn là mua thêm một đơn bảo hiểm riêng cho người đó.

Trong bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm, người được bảo hiểm bổ sung là một người, một doanh nghiệp hoặc thực thể nào khác, đều được bảo hiểm như người được bảo hiểm chỉ đích danh.

Additional interest

Xem ADDITIONAL INSURED

Additional LIVING EXPENSE INSURANCE

Bảo hiểm chi phí sinh hoạt bổ sung

Phạm vi bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm của chủ sở hữu nhà, Đơn bảo hiểm cho một chung cư (**Condominium Policy**) và Đơn bảo hiểm cho người đi thuê (**Renter policy**). Theo phạm vi bảo hiểm này, công ty bảo hiểm sẽ bồi hoàn những chi phí để người được bảo hiểm có thể thu xếp được một chỗ ở tạm thời cho đến khi ngôi nhà của họ được khôi phục lại hoàn toàn. Thông thường phạm vi bảo hiểm này quy định các chi phí sinh hoạt này trong khoảng từ 10 -20% của tổng số tiền bảo hiểm của ngôi nhà.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Additional LIVING EXPENSE loss

Xem ADDITIONAL LIVING EXPENSE INSURANCE

Additional Premium

Phí bảo hiểm bổ sung

Khi Người bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm đã được thoả thuận, nếu Người bảo hiểm nhận thêm trách nhiệm bảo hiểm thì Người được bảo hiểm phải đóng thêm phí bảo hiểm. Thuật ngữ này cũng được sử dụng khi Người bảo hiểm thoả thuận về mức phí bảo hiểm cơ bản trên cơ sở các điều kiện bảo hiểm cơ bản và đồng thời Người bảo hiểm cũng thoả thuận mở rộng các điều kiện bảo hiểm cơ bản, miễn là phải đóng thêm phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm bổ sung thường được tính thêm vào phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm hàng hoá khi tàu chuyên chở vượt quá 15 tuổi và/hoặc không được phân hạng (*Dựa theo "Điều khoản phân hạng cấp tàu- Classification Clause"*).

Additional Premium - Reinsurance

Phí bảo hiểm bổ sung - Tái bảo hiểm

Khi các điều kiện bảo hiểm gốc thay đổi hoặc số tiền bảo hiểm tăng lên, phải đóng thêm phí bảo hiểm, Người bảo hiểm gốc cũng phải thanh toán toàn bộ hoặc một phần tỷ lệ số phí bảo hiểm bổ sung đó cho Người nhận tái bảo hiểm của mình với điều kiện Người nhận tái bảo hiểm đồng ý sửa đổi điều kiện bảo hiểm hay tăng số tiền bảo hiểm đó.

Phí bảo hiểm bổ sung theo tỷ lệ sẽ tự động được thanh toán khi các điều kiện tái bảo hiểm dựa vào mức phí bảo hiểm gốc, nhưng khi đã đồng ý về mức phí bảo hiểm đặc biệt để tái bảo hiểm, thì cũng phải đồng ý về mức phí bảo hiểm đóng thêm, đặc biệt trong trường hợp tái bảo hiểm theo các điều kiện có giới hạn. ở thị trường Luân đôn thông thường khi tái bảo hiểm, phí bảo hiểm bổ sung về thân tàu theo điều kiện *Chỉ bảo hiểm tổn thất toàn bộ* (hoặc điều kiện tái bảo hiểm tương tự) sẽ được trả trên cơ sở bằng 1/2 mức phí bảo hiểm của đơn bảo hiểm gốc, với điều kiện bảo hiểm gốc không dựa trên các điều kiện có giới hạn. Trong một số trường hợp, bảo hiểm gốc dựa trên các điều kiện *Chỉ bảo hiểm tổn thất toàn bộ*, bao gồm cả các rủi ro phụ như chi phí cứu hộ, chi phí tổ tụng và đề phòng tổn thất thì tái bảo hiểm theo điều kiện *Chỉ bảo hiểm tổn thất toàn bộ* đơn thuần sẽ phải chịu số phí bảo hiểm đóng thêm bằng 75% mức phí bảo hiểm của đơn bảo hiểm gốc.

Adequacy

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem RATE MAKING

ADEQUACY, LIFE INSURANCE

Xem HUMAN LIFE VALUE APPROACH (EVOIL).

Adhesion Insurance Contract

Hợp đồng bảo hiểm định sẵn

Hợp đồng bảo hiểm do một công ty bảo hiểm soạn thảo và được đưa ra chào những người được bảo hiểm tiềm năng trên cơ sở chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu người được bảo hiểm hiểu sai hợp đồng đó, tòa án sẽ xét xử có lợi cho người được bảo hiểm bởi vì người được bảo hiểm không phải là người soạn thảo bản hợp đồng đó. Mọi hợp đồng bảo hiểm đều được các tòa án xếp vào loại hợp đồng định sẵn.

Adjacent

Kề cận, lân cận

ở gần hoặc gần cạnh vật nào đó. Hầu hết các đơn bảo hiểm tài sản như Đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà đều quy định phạm vi bảo hiểm về kết cấu toà nhà kề cận theo cùng một điều kiện với toà nhà chính.

Adjoining

Xem ADJACENT

ADJUSTABLE LIFE INSURANCE

Bảo hiểm nhân thọ có thể điều chỉnh

Loại bảo hiểm nhân thọ theo đó người chủ sở hữu đơn bảo hiểm có quyền tự do quyết định thay đổi số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm và chương trình bảo hiểm theo cách sau đây, không cần phải cấp đơn bảo hiểm bổ sung:

1. Số tiền bảo hiểm có thể tăng lên hay giảm xuống (trường hợp tăng số tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm phải cung cấp bằng chứng về khả năng có thể bảo hiểm). Giá trị giải ước vì có sự thay đổi này sẽ phụ thuộc vào số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

2. Phí bảo hiểm và thời hạn trả phí bảo hiểm có thể tăng hay giảm. Phí bảo hiểm chưa dự tính có thể được trả trên cơ sở trả gộp một lần. Phí bảo hiểm được chi trả trên cơ sở đã điều chỉnh có thể hoặc là kéo dài hoặc là rút ngắn thời hiệu của bảo hiểm, cũng như kéo dài hay rút ngắn thời gian nộp phí. Ví dụ, giả sử Hà năm nay 28 tuổi mua một đơn bảo hiểm sinh mạng có thời hạn có thể điều chỉnh đến tuổi 65 với số tiền bảo hiểm 100.000

USD, và số phí bảo hiểm hàng năm là 1.250 USD. Vì công việc kinh doanh của Hà ngày càng trở nên phát đạt, đến 32 tuổi, anh thấy có thể tăng gấp đôi số phí đóng bảo hiểm hàng năm lên 2.500 USD. Việc tăng số phí bảo hiểm hàng năm này có thể làm thay đổi đơn bảo hiểm từ kỳ trước đây thành đơn bảo hiểm nhân thọ đóng đủ phí ở tuổi 65. Sau đó một thời gian, Hà có thể gặp khó khăn về kinh tế và phải giảm 2/3 số phí bảo hiểm hàng năm. Điều này có thể làm cho đơn bảo hiểm trở lại đơn bảo hiểm từ kỳ đến tuổi 65 như ban đầu. Như vậy, vào bất kỳ thời điểm nào, đơn bảo hiểm cũng có thể trở thành đơn bảo hiểm từ kỳ hoặc đơn bảo hiểm nhân thọ thông thường.

Xem thêm UNIVERSAL LIFE INSURANCE.

ADJUSTABLE PREMIUM

Phí bảo hiểm có thể điều chỉnh

Phí bảo hiểm có thể khác nhau, tăng hay giảm. Một số đơn bảo hiểm nhân thọ cho phép người bảo hiểm thay đổi phí bảo hiểm sau khi đơn bảo hiểm đã có hiệu lực, tùy thuộc vào số liệu thống kê tử vong, các chi phí và các khoản lãi đầu tư. Nếu có lãi, có thể cho phép giảm phí bảo hiểm, nếu không thì phải tăng phí bảo hiểm tới một giới hạn tối đa theo quy định.

ADJUSTABLE rate mortgage (arm)

Hợp đồng thế chấp với lãi suất có thể điều chỉnh

Thoả thuận thế chấp quy định việc thanh toán hàng tháng ban đầu là một khoản tiền tương đối nhỏ (so với một hợp đồng thế chấp với lãi suất cố định). Khoản ban đầu này sẽ tùy thuộc vào những thay đổi thường kỳ trên cơ sở một chỉ số quy định. Chỉ số thường áp dụng là sự thay đổi về hời phiếu kho bạc (ví dụ ở Mỹ). Những người mua nhà khi có ý định áp dụng hợp đồng thế chấp loại này nên so sánh với các loại ARM khác do các tổ chức cho vay khác nhau cung cấp. Việc so sánh lựa chọn dựa trên các yếu tố sau: 1) tỉ lệ lãi trong năm đầu tiên, 2) cách tính lãi trong những năm tiếp theo, 3) các mức lãi suất trần

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

trong thời hạn một năm và toàn bộ thời hạn của hợp đồng thế chấp, 4) các quy định chuyển đổi sang hợp đồng thế chấp với lãi suất cố định.

ADJUSTED NET WORTH

Giá trị ròng đã được điều chỉnh.

Giá trị của một công ty bảo hiểm hoặc công ty nào khác bao gồm vốn, số dư và giá trị kinh doanh ước tính trên sổ sách của công ty đó.

ADJUSTED PREMIUM

Phí bảo hiểm đã được điều chỉnh

Phí bảo hiểm đã được điều chỉnh bằng phí bảo hiểm ròng cố định cộng với các khoản phí bổ sung, nhằm phản ánh những chi phí khai thác ban đầu trong năm đầu tiên. Khoản phí bổ sung được tính bằng cách lấy giá trị hiện tại của niên kim nhân thọ chi trả đầu kỳ chia cho những chi phí khai thác ban đầu trong năm đầu tiên (những chi phí này sẽ được trả dần đến hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm). Đây là khoản phí bảo hiểm được sử dụng để tạo ra một giá trị giải ước tối thiểu được quy định trong điều khoản lựa chọn giá trị ước. *Xem thêm* CASH SURRENDER VALUE.

ADJUSTED PREMIUM METHOD

Phương pháp tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm được điều chỉnh

Phương pháp tính toán giá trị giải ước (**Cash Surrender Value - CSV**) của đơn bảo hiểm nhân thọ không phụ thuộc vào việc tính quỹ dự phòng của đơn bảo hiểm sao cho giá trị này sát với giá trị cổ phần về tài sản (*Xem* ASSET SHARE VALUE) của đơn bảo hiểm được quy định theo luật về lựa chọn giá trị giải ước tiêu chuẩn. Theo phương pháp này, phải thực hiện các bước sau: (1) xác định khoản trợ cấp cho các chi phí năm đầu tiên; (2) xác định phí bảo hiểm đã được điều chỉnh và (3) thay phí bảo hiểm ròng trong phương thức tính khoản dự phòng tương lai bằng phí bảo hiểm đã được điều chỉnh.

Adjusted Surplus

Số dư đã điều chỉnh

Số dư pháp định cộng với dự phòng bảo toàn lãi và quỹ dự phòng định giá tài sản.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Adjusted Underwriting Profit

Xem UNDERWRITING GAIN (LOSS)

Adjuster

Chuyên viên tính toán tổn thất

Người được công ty bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm thuê để thay mặt họ giải quyết các khiếu nại đòi bồi thường của người được bảo hiểm. Chuyên viên tính toán tổn thất có nhiệm vụ đánh giá khiếu nại và đề xuất ý kiến với công ty bảo hiểm. *Xem thêm* INDEPENDENT ADJUSTER.

ADJUSTER, AVERAGE

Xem AVERAGE ADJUSTER.

ADJUSTER, INDEPENDENT

Xem INDEPENDENT ADJUSTER.

ADJUSTER, staff

Chuyên viên tính toán tổn thất của công ty bảo hiểm

Chuyên viên của công ty bảo hiểm có nhiệm vụ xác định về phạm vi bảo hiểm đối với những tài sản có khiếu nại và tính toán số tiền bồi thường của vụ khiếu nại đó.

Adjustment Bureau

Công ty tính toán tổn thất bảo hiểm

Công ty chuyên cung cấp dịch vụ tính toán tổn thất cho các công ty bảo hiểm không có các phòng chuyên trách giải quyết khiếu nại đòi bồi thường. *Xem thêm* ADJUSTER, STAFF.

Adjustment Income

Trợ cấp điều chỉnh

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Khoản trợ cấp thu nhập có thể được trả cho người vợ hay người chồng còn sống hay một người thụ hưởng nào khác, khi người có thu nhập chính bị chết, để bù đắp khoản thu nhập thiếu hụt, cho đến khi người thụ hưởng có thể tự lập. Ví dụ, trong trường hợp cần thiết, khoản trợ cấp này có thể trả trong một thời hạn cho đến khi người vợ hay người chồng của người được bảo hiểm có thể phục hồi lại trạng thái ổn định về tinh thần, được hướng nghiệp hoặc được đào tạo để có việc làm lâu dài. Nhu cầu về khoản thu nhập này là một yếu tố quan trọng để quyết định nên mua bảo hiểm nhân thọ ở mức độ nào.

Adjustment Provision

Điều khoản điều chỉnh lại đơn bảo hiểm.

Điều kiện quy định trong đơn bảo hiểm nhân thọ có thể điều chỉnh, theo đó cho phép thay đổi một số khoản mục quy định trong đơn bảo hiểm như: (1) tăng hoặc giảm phí bảo hiểm; (2) tăng hoặc giảm số tiền bảo hiểm; (3) kéo dài hay rút ngắn thời hạn bảo hiểm; và (4) kéo dài hay rút ngắn thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Administering agency

Người (hoặc tổ chức) quản lý chương trình bảo hiểm

Người sử dụng lao động áp dụng một chương trình bảo hiểm tự quản lý hoặc một công ty bảo hiểm quản lý chương trình bảo hiểm trợ cấp cho người lao động theo nhóm. Trong chương trình do người sử dụng lao động quản lý, người sử dụng lao động sẽ duy trì tất cả số liệu liên quan đến công tác quản lý, trên cơ sở cần thiết từ những báo cáo hàng năm của mình.

Administration

Quản lý

Việc thực hiện chức năng quản lý chương trình bảo hiểm trợ cấp cho người lao động, bao gồm các hoạt động nghiệp vụ, tính toán bảo hiểm, thiết kế các chương trình bảo hiểm và các ấn phẩm, công tác kế toán, tập hợp bằng chứng có thể bảo hiểm cho những người tham gia chương trình bảo hiểm. **Xem thêm** ADMINISTERING AGENCY; ADMINISTRATIVE CHARGE; ADMINISTRATIVE SERVICES ONLY (ASO)

Administration bond

Giấy bảo đảm quản lý

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Loại bảo hiểm bảo đảm rằng, ngoài người thi hành di chúc hoặc di sản, phải thực hiện những nghĩa vụ của mình theo di chúc và những yêu cầu pháp lý của toà án. Nếu người thi hành hoặc người quản lý giấy di chúc đó có những hành động không trung thực, dẫn đến thiệt hại về tài chính đối với di sản, giấy bảo đảm này sẽ bồi thường thiệt hại đó. Giấy bảo đảm này bảo hiểm cho người quản lý hoặc người thực hiện di chúc tài sản thừa kế.

Administrative charge

Chi phí quản lý (hành chính)

Chi phí do một người (hoặc một tổ chức) quản lý chương trình bảo hiểm (**Administering Agency**). Đây là những chi phí có liên quan tới chương trình bảo hiểm trợ cấp cho người lao động theo nhóm.

Administrative expenses

Chi phí quản lý của công ty bảo hiểm

Chi phí có liên quan tới việc quản lý điều hành chung của tổ chức bảo hiểm, bao gồm những khoản mục như chi phí điện nước, tiền thuê nhà văn phòng, tiền lương, cước phí bưu điện, trang thiết bị, chi phí vệ sinh.

Administrative law

Luật quản lý

Luật do các cơ quan lập pháp của chính phủ xây dựng; ví dụ như cơ quan quản lý bảo hiểm ban hành dưới hình thức quyết định, chỉ thị, quy định và quy tắc. Ví dụ, chức năng thông thường của Hội đồng bảo hiểm (Mỹ) là xem xét những đề nghị về tăng hay giảm tỉ lệ phí bảo hiểm đã quy định. Cơ quan quản lý bảo hiểm thường tiến hành các cuộc thảo luận về tính phí bảo hiểm, để cho phép tăng hay giảm phí bảo hiểm.

Administrative service only (aso)

Chỉ thực hiện các dịch vụ quản lý

Các dịch vụ được cung cấp trong một chương trình bảo hiểm trợ cấp cho người lao động; ví dụ như chương trình hưu trí. Người sử dụng lao động cử các nhân viên điều hành chương trình này, thực tế là người giám sát chương trình. Người được uỷ thác tư vấn

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

phương hướng đầu tư các quỹ bảo hiểm, những quỹ này thường thể hiện trong tài khoản đầu tư do công ty tự điều hành (**Self-directed investment account**). Các chương trình uỷ thác này ngày càng phổ biến, vì cả người sử dụng lao động lẫn người lao động đều muốn có sự kiểm soát chặt chẽ hơn việc đầu tư của các quỹ hưu trí. Đối với một chương trình tự bảo hiểm về tài sản hoặc trách nhiệm, nhóm này có thể ký một hợp đồng ASO với một công ty bảo hiểm hoặc với người thứ ba chuyên trách quản lý và giải quyết khiếu nại.

Administrator

Người quản lý

Người được toà án chỉ định để quản lý di sản của người đã chết có tuyên bố không có người thực hiện di chúc. Người được chỉ định này có thẩm quyền như người được uỷ thác đối với di sản đó.

Admiralty liability

Trách nhiệm trong hàng hải

Những sự cố hàng hải dẫn đến trường hợp phát sinh trách nhiệm thuộc phạm vi điều chỉnh của án lệ hoặc luật thành văn. **Xem thêm** JONES ACT (MERCHANT MARINE ACT)

Admiralty PROCEEDING

Trình tự tố tụng hàng hải

Việc tiến hành các vụ kiện hàng hải có liên quan đến những khiếu nại thuộc đơn bảo hiểm hàng hải trước toà án hàng hải.

Admitted assets

Tài sản được chấp nhận

Những tài sản được pháp luật cho phép tính vào những số liệu trong các báo cáo hàng năm của một công ty bảo hiểm. Những tài sản này là một nhân tố quan trọng để đánh giá khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm. Những tài sản được chấp nhận bao gồm khoản cho vay thế chấp, cổ phiếu, trái phiếu và bất động sản. Trước đây, khoản nợ dài hạn chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị của những tài sản này, nhưng từ khi ra đời các đơn bảo

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

hiểm trọn đời trên cơ sở giả định hiện tại thì các công cụ tín dụng ngắn hạn có thể chiếm tỉ trọng lớn trong tổng giá trị của những tài sản này.

Admitted company

Công ty được công nhận

Công ty bảo hiểm nhân thọ hoặc công ty bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm được một nước nào đó cấp giấy phép hoạt động kinh doanh tại nước đó. Công ty đó phải tuân thủ bộ luật bảo hiểm của quốc gia về những vấn đề như dự phòng của công ty hay hoạt động quảng cáo. Nếu một công ty nào đó không được chính phủ cấp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh của công ty đó hết hạn, công ty đó không được thực hiện kinh doanh bảo hiểm tại nước đó nữa.

Advance Freight (A.F)

Cước phí trả trước

Trong thực tế, cước phí trả trước được coi là cước phí đã được hưởng, vì vậy không phải hoàn lại trong trường hợp Người chuyên chở không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoá tại địa điểm đến. Chủ hàng hoá có quyền lợi có thể bảo hiểm trong cước phí trả trước và có thể tính cước phí đó vào giá trị được bảo hiểm của hàng hoá thuộc sở hữu của mình.

Xem C.I.F hay C & F.

Advance funding

Đóng phí bảo hiểm trước

Thanh toán phí bảo hiểm trước thời hạn. Trong các chương trình bảo hiểm hưu trí, phí bảo hiểm được thanh toán để đảm bảo việc chi trả các quyền lợi bảo hiểm trong tương lai và phải thực hiện việc thanh toán này trước khi các quyền lợi đó có thể được chi trả. **Xem thêm** ADVANCED FUNDED PENSION PLAN.

Advance PAYMENT

Thanh toán trước

Công ty bảo hiểm chi trả bồi thường cho người được bảo hiểm trước thời hạn quy định. Ví dụ, một khiếu nại dự định sẽ được giải quyết vào ngày mùng một tháng sáu năm 2000, nhưng công ty bảo hiểm lại trả tiền cho người khiếu nại trước ngày đó.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Advance premium

Phí bảo hiểm thanh toán trước

Phí bảo hiểm được thanh toán trước ngày quy định. Ví dụ, một khoản phí bảo hiểm được quy định phải trả vào ngày mùng một tháng bảy năm 2000, nhưng trong thực tế người được bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm vào ngày mùng một tháng giêng năm đó, để được giảm phí bảo hiểm.

Advance premium mutual

Xem DIVIDENT OPTION; MUTUAL INSURANCE COMPANY; PARTICIPATING INSURANCE

Advanced funded pension plan

Chương trình hưu trí được tài trợ trước

Chương trình bảo hiểm hưu trí theo đó, số tiền hiện tại sẽ được dùng để chi trả lương hưu của người lao động. *Xem thêm* ALLOCATED FUNDING INSTRUMENT; UNALLOCATED FUNDING INSTRUMENT.

Advanced LIFE UNDERWRITING

Quy trình xét nhận bảo hiểm nhân thọ cao cấp

Quá trình phân tích đánh giá những vấn đề phức tạp liên quan đến cá nhân cũng như doanh nghiệp theo những yêu cầu hoạch định về thuế và tài sản, trên cơ sở đó xác định nhu cầu về bảo hiểm nhân thọ. Đại lý hay các chuyên viên khai thác bảo hiểm nhân thọ gia đình (**Family life agent or underwriter**) không tham gia vào những trường hợp phức tạp này, chỉ sử dụng kiến thức chuyên môn của chuyên gia cao cấp để phân tích xét nhận bảo hiểm (**Advanced life underwriter**).

Adventure

Hành trình

Là thời hạn mà đối tượng phải chịu hiểm họa dù có hay không được bảo hiểm.

ADVERSE FINANCIAL SELECTION

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Sự lựa chọn bất lợi về tài chính .

Là trường hợp người chủ hợp đồng (POLICYHOLDER) huỷ bỏ đơn bảo hiểm (nhân thọ) trong trường hợp: (1) số tiền bảo hiểm nhận được có thể được đầu tư vào bất cứ đâu với số tiền thu được lớn hơn số tiền thu được theo đơn bảo hiểm và (2) gặp khó khăn về kinh tế và cần phải có tiền để thực hiện những trách nhiệm về tài chính. Nếu người sở hữu đơn bảo hiểm áp dụng quyền lựa chọn về giá trị giải ước (CSV) trong những hoàn cảnh kinh tế như vậy thì công ty bảo hiểm có thể phải bán gấp tài sản và do vậy, nguồn quỹ đầu tư theo lãi suất có lợi sẽ bị giảm đi.

ADVERSE SELECTION

Sự lựa chọn bất lợi.

Là trường hợp một người không đủ điều kiện để mua bảo hiểm nhân thọ hoặc trong nhóm người có khả năng bị rủi ro ở mức độ cao hơn trung bình, nhưng lại tìm cách để có được một đơn bảo hiểm nhân thọ ở mức phí bảo hiểm tiêu chuẩn. Vì vậy, các công ty bảo hiểm nhân thọ phải khám sức khỏe những người yêu cầu bảo hiểm một cách kỹ lưỡng, vì phí bảo hiểm mà họ phải nộp được tính toán trên cơ sở mức phí bảo hiểm của những người tham gia đơn bảo hiểm có sức khỏe ở mức trung bình và làm việc ở những ngành nghề không nguy hiểm.

ADVERTISERS liability insurance

Bảo hiểm trách nhiệm của nhà quảng cáo.

Phạm vi bảo hiểm nhằm bảo hiểm những hành động sơ xuất hoặc những sai sót trong quảng cáo (thể hiện bằng lời nói và bằng chữ viết), từ đó có thể dẫn đến vụ kiện dân sự vì những lý do của bên nguyên đưa ra là họ đã bị bôi nhọ, vu khống, nói xấu hoặc xâm phạm bản quyền.

Advertising, insurance company.

Quảng cáo (của công ty bảo hiểm).

Hình thức thông tin tiếp thị dễ thấy, nhằm những mục đích sau: (1) khuyến khích các đại lý và môi giới bán các đơn bảo hiểm của công ty, (2) làm cho khách hàng có thể hiểu rõ nội dung của lời chào bán do công ty đưa ra, (3) khắc sâu hơn hình ảnh của một công ty bảo hiểm trước mọi người dân, (4) hỗ trợ cho việc giới thiệu các sản phẩm mới và (5) tác

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

động đến dư luận và các quan điểm pháp luật về những vấn đề quan trọng đối với ngành bảo hiểm. Quảng cáo về sản phẩm (**Product Advertising**) là mô tả các sản phẩm cụ thể và những lợi ích của sản phẩm. Quảng cáo về tổ chức (**Institutional Advertising**) là thuyết minh về sức mạnh tài chính và sự ổn định của một công ty.

Advisory committee

Ủy ban tư vấn.

Nhóm người có nhiệm vụ tư vấn về chương trình bảo hiểm trợ cấp cho người lao động về những khoản trợ cấp mà người lao động sẽ được hưởng, làm thế nào để đảm bảo về tài chính cho những khoản trợ cấp đó và điều kiện để người lao động được hưởng những trợ cấp đó. Những khuyến nghị của uỷ ban tư vấn này chỉ có tính gợi ý, không phải là quy định bắt buộc.

Affiliated companies.

Các công ty thành viên.

Các công ty bảo hiểm sát nhập lại cùng thuộc quyền sở hữu chung về cổ phần hoặc dưới sự điều hành chung của một ban giám đốc. Việc kết hợp về tổ chức này làm cho việc trao đổi các sản phẩm được thuận tiện hơn, giảm bớt sự trùng lặp các nỗ lực và tiết kiệm các chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

Affirmative warranty

Xem WARRANTY

After Arrival

Sau khi đến

Được viết tắt là "a.a.", thường dùng trong Bản chào bảo hiểm của người môi giới, quy định hiệu lực bảo hiểm trong một thời hạn quy định sau khi đến. Đối với bảo hiểm hàng hoá, thời hạn quy định này bắt đầu từ lúc hàng hoá tới địa điểm đến ghi trong đơn bảo hiểm. Trong trường hợp bảo hiểm thân tàu theo chuyến hành trình, thời hạn quy định này bắt đầu từ khi tàu tới bến đến và thả neo an toàn.

AGE CHANGE

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Thay đổi về tuổi.

Ngày mà theo hợp đồng bảo hiểm, một người nào đó tăng thêm một tuổi. Tùy thuộc vào từng công ty bảo hiểm, phương pháp tính phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe sẽ được tính trên cơ sở tính thêm tuổi bắt đầu từ lần sinh nhật vừa qua hay lần sinh nhật kế tiếp.

age discrimination in employment act (adea)

Điều luật về phân biệt tuổi tác đối với người lao động.

Điều luật (Mỹ) cấm những người sử dụng lao động yêu cầu những người lao động ở tuổi 70. Điều luật này cũng cấm việc phân biệt đối xử những người lao động thuộc nhóm tuổi từ 40 đến 70 trong việc đóng góp cũng như hưởng quyền lợi từ các chương trình trợ cấp cho người lao động.

Age limits

Giới hạn độ tuổi.

Tuổi tối đa của người yêu cầu bảo hiểm mà công ty bảo hiểm sẽ nhận bảo hiểm hoặc tiếp tục nhận bảo hiểm. Ví dụ, theo một số hình thức bảo hiểm nhân thọ sinh mạng có thời hạn có thể tái tục hàng năm, nếu người được bảo hiểm vượt quá tuổi 60, đơn bảo hiểm sẽ không được tái tục.

Age set back

Phương pháp tính giảm bớt tuổi.

Sự tính giảm bớt một số năm trong bảng tỷ lệ phí bảo hiểm nhân thọ tiêu chuẩn với giả định một nhóm cụ thể - nữ giới - sống lâu hơn nam giới và có thể sẽ nộp phí bảo hiểm trong một thời gian dài hơn. Ví dụ, một phụ nữ 38 tuổi có thể đóng một khoản phí bảo hiểm giống như một người nam giới 35 tuổi. Phương pháp tính giảm bớt tuổi là một vấn đề về quyền phụ nữ, do vậy, có ý kiến cho rằng cần quy định là nam giới và nữ giới cùng độ tuổi khi mua bảo hiểm nhân thọ sẽ được tính cùng một tỷ lệ phí bảo hiểm.

Age-weighted profit-sharing plan

Chương trình phân chia lợi nhuận theo độ tuổi.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Chương trình kết hợp sự đơn giản và tính linh hoạt của chương trình phân chia lợi nhuận truyền thống với những đặc trưng ưu việt của chương trình phúc lợi xác định và chương trình phúc lợi mục tiêu. Với việc phân theo độ tuổi chương trình này, các thành viên có độ tuổi cao hơn sẽ được Sở thuế quốc nội cho phép tham gia chương trình với mức đóng góp cao hơn. Theo chương trình phân chia lợi nhuận truyền thống, người lao động có độ tuổi ít hơn sẽ có mức đóng góp cao hơn, do người sử dụng lao động đại diện cho họ chi trả, tuy vậy nhóm này ít nhận phúc lợi dưới hình thức trợ cấp hưu trí mà hay nhận bằng tiền mặt hơn.

Chương trình theo độ tuổi tạo ra sự linh hoạt hơn trong việc thực hiện đóng góp. Theo chương trình phúc lợi xác định và phúc lợi mục tiêu, một khoản đóng góp tối thiểu sẽ được thực hiện hàng năm khác với chương trình Phân chia lợi nhuận. Chương trình Phân chia theo độ tuổi, như chương trình lợi nhuận truyền thống hạn chế mức khấu trừ đóng góp của người sử dụng lao động ở mức 15% của mức chi trả cho người tham gia. Mức đóng góp tối đa hàng năm của mọi người tham gia bất kỳ chương trình nào, tương đương với 25% của mức chi trả, hay một số tiền được ấn định trước.

Agency

Tổ chức đại lý.

Những cá nhân hoạt động dưới sự quản lý chung với mục đích bán và cung cấp dịch vụ bảo hiểm. Tổ chức chịu sự quản lý của Tổng đại lý hoặc Trưởng chi nhánh. **Xem thêm** captive insurance company; independent agency system.

Agency agreement

Hợp đồng đại lý.

Văn bản bao gồm những chỉ dẫn về việc quản lý tài sản của một người trong suốt cuộc đời của người đó. Người soạn thảo hợp đồng có thể huỷ bỏ (trừ trường hợp quy định không thể huỷ ngang tại thời điểm lập hợp đồng), chấm dứt, hoặc sửa đổi văn bản này tại bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là người đó có đủ thẩm quyền quyết định. Quyền được uỷ thác của người đại lý có thể rộng hoặc hẹp. Đại lý bị nghiêm cấm tiết lộ thông tin về tài sản họ được quyền trông coi theo hợp đồng cho bất kỳ người nào khi không được phép của người uỷ quyền. Theo hợp đồng đại lý, quyền của đại lý sẽ chấm dứt nếu người uỷ quyền bị mất thẩm quyền, trừ trường hợp người uỷ quyền đã ký kết quyền uỷ nhiệm lâu dài. Khi người uỷ quyền chết, hợp đồng đại lý sẽ chấm dứt, theo đó yêu cầu chứng thực di chúc việc chuyển giao toàn bộ tài sản theo hợp đồng buộc phải được chứng

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

thực trước khi những tài sản này được phân chia cho những người hưởng quyền lợi của người uỷ quyền.

Agency by estoppel

Xem estoppel

Agency by ratification

Đại lý toàn quyền.

Xác nhận của một công ty bảo hiểm về những hoạt động đại lý của công ty đó, không cần biết những hoạt động đó được thực hiện trong quyền hạn công ty uỷ quyền cho đại lý hay không. Bằng cách phê duyệt này, công ty sẽ chịu trách nhiệm đối với những hậu quả phát sinh từ những hoạt động đó. Ví dụ, nếu đã biết rõ đại lý hành động xấu trong việc thuyết phục khách hàng tương lai tham gia bảo hiểm để thu phí bảo hiểm, nhưng công ty bảo hiểm vẫn nhận phí bảo hiểm thu được từ đơn bảo hiểm của đại lý thì việc chấp nhận này đã tạo thành sự chấp nhận của công ty về hành động của đại lý.

Agency contract (agency agreement)

Hợp đồng đại lý.

Những quy định về quản lý và hoa hồng trả cho các đại lý. Ví dụ, theo quy tắc quản lý, chỉ có cơ quan quản lý đại lý mới có thể yêu cầu các đại lý báo cáo cơ quan về toàn bộ hoạt động kinh doanh. Hợp đồng này cũng liệt kê bản danh mục hoa hồng.

Agency manager

Người quản lý đại lý.

Cá nhân phụ trách hoạt động đại lý của công ty bảo hiểm. Người quản lý đại lý này là nhân viên của công ty bảo hiểm và thường được hưởng thu nhập trên cơ sở lương - và - tiền thưởng. Khoản tiền thưởng được tính dựa vào doanh thu phí bảo hiểm của toàn bộ các đại lý trong tổ chức đại lý đó. Người quản lý chịu trách nhiệm tuyển dụng và đào tạo đại lý.

Agency plant

Tổ chức đại lý.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Tổng số đại lý của công ty bảo hiểm.

Agency system

Xem agent; independent agency system.

Agent

Đại lý.

Người bán và theo dõi đơn bảo hiểm, có hai loại sau:

1. Đại lý độc lập: đại diện cho ít nhất hai công ty bảo hiểm và trên lý thuyết là phục vụ khách hàng bằng cách tìm kiếm thị trường có mức giá tốt nhất trong phạm vi bảo hiểm rộng nhất. Hoa hồng đại lý là một tỷ lệ phần trăm của mỗi khoản phí bảo hiểm đã thu được và bao gồm một khoản phí theo dõi đơn bảo hiểm của người được bảo hiểm. *Xem thêm* american agency system.

2. Đại lý duy nhất chỉ đại diện cho một công ty và chỉ bán đơn bảo hiểm của công ty đó.

Đại lý này được hưởng hoa hồng trên cơ sở giống như hoa hồng trả cho đại lý độc lập.

Agent commission

Xem commission

Agent general

Xem general agent

Agent licence

Xem licensing of agents and brokers

Agent of record

Đại lý chính thức.

Cá nhân có thoả thuận hợp đồng với người sở hữu đơn bảo hiểm. Đại lý chính thức có quyền lợi hợp pháp đối với những khoản hoa hồng trong hợp đồng bảo hiểm.

Agent resident

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem resident agent

Agent, independent

Xem independent agent (GA)

Agent, policywriting

Đại lý cấp đơn.

Đại lý được uỷ quyền của công ty bảo hiểm trong việc chuẩn bị và thu xếp hợp đồng bảo hiểm.

Agent, recording

Xem agent of record

Agent, special

Xem special agent.

Agent, state

Xem state agent

Agent's authority

Quyền hạn của đại lý.

Quyền hạn mà đại lý được hưởng theo hợp đồng đại lý với công ty bảo hiểm.

Agent's balance

Báo cáo số dư của đại lý.

Bản báo cáo số dư có của đại lý mà công ty bảo hiểm còn nợ đại lý, theo hợp đồng đại lý đã ký kết với công ty bảo hiểm.

Agent's qualification laws

Quy định về trình độ chuyên môn của đại lý.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Văn bản pháp quy quy định yêu cầu về trình độ văn hoá và kinh nghiệm tối thiểu của đại lý. Những yêu cầu này là điều kiện tiên quyết để một cá nhân trở thành đại lý chính thức. *Xem thêm* license; licensing of agents and brokers.

Aggregate annual deductible

Tổng mức khấu trừ hàng năm.

Mức khấu trừ áp dụng cho một năm. Ví dụ, một doanh nghiệp phải có trách nhiệm tự giải quyết 40.000USD đầu tiên của những tổn thất xảy ra trong năm và công ty bảo hiểm sẽ bồi thường cho tất cả các tổn thất lớn hơn mức khấu trừ đó cho tới hạn mức bồi thường quy định trong đơn bảo hiểm.

Aggregate excess contract

Hợp đồng bồi thường vượt mức gộp.

Đơn bảo hiểm mà theo đó, Người bảo hiểm đồng ý bồi thường các tổn thất về tài sản hoặc trách nhiệm (thông thường từ 80-100%) vượt quá một số tiền cụ thể đã bồi thường cho toàn bộ các tổn thất trong năm hợp đồng.

Aggregate excess of loss retention

Xem excess of loss reinsurance; stop loss reinsurance.

Aggregate indemnity

Tổng mức bồi thường.

Tổng hạn mức bồi thường các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm áp dụng đối với người được bảo hiểm có thể được bồi thường. Ví dụ, nếu hai đơn bảo hiểm sức khoẻ cho cùng một người đang có hiệu lực, tổng hạn mức bồi thường là hạn mức được quy định theo bảo hiểm chính kết hợp với đơn bảo hiểm phụ. *Xem thêm* aggregate limit; primary insurance amount; secondary plan.

Aggregate level cost method

Phương pháp tính tổng mức chi phí.

Phương pháp tính các khoản phúc lợi và chi phí có liên quan đối với những người lao động trong một nhóm, không tính trên cơ sở từng người lao động. Chi phí của những

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

khoản phúc lợi được xác định theo tỷ lệ phần trăm của tổng quỹ lương chi trả cho nhóm người lao động đó.

Aggregate limit

Tổng hạn mức trách nhiệm.

Số tiền bồi thường tối đa có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, đơn bảo hiểm tài sản hoặc trách nhiệm. Số tiền tối đa này có thể quy định trên cơ sở một sự cố hoặc theo thời hạn của đơn bảo hiểm. Ví dụ:

Bảo hiểm sức khỏe. Người được bảo hiểm phải thanh toán số tiền 107.000USD do ốm nặng, nhưng tổng hạn mức trách nhiệm của đơn bảo hiểm là 100.000USD trong thời hạn của đơn bảo hiểm. Vì vậy, số tiền tối đa mà người được bảo hiểm có thể được bồi hoàn là 100.000USD. Người được bảo hiểm phải chi trả cho số tiền còn lại

7.000USD. Như vậy, người được bảo hiểm sẽ phải tự chi trả mọi khoản chi phí y tế, nếu bị ốm đau trong tương lai.

Bảo hiểm trách nhiệm. Người được bảo hiểm có lỗi trong một vụ tai nạn ô-tô (một sự cố riêng biệt) gây thương tật cho bốn người khác, số tiền phải bồi thường cho những người bị nạn lần lượt là 100.000USD, 150.000USD, 85.000USD, 115.000USD. Tổng số tiền phải bồi thường là 450.000USD. Tổng hạn mức trách nhiệm của đơn bảo hiểm là 400.000USD. Người được bảo hiểm sẽ phải chi trả số tiền còn lại 50.000USD.

Aggregate mortality table

Bảng tổng hợp tỷ lệ tử vong.

Là một loại bảng thống kê tỷ lệ người chết trên cơ sở số liệu thống kê kết hợp của Bảng tỷ lệ người chết sau cùng và Bảng tổng hợp tỷ lệ tử vong. Bảng này cho thấy toàn bộ số liệu thống kê xác suất tử vong biến đổi trong suốt chu kỳ sống.

Aggregate products liability limit

Tổng hạn mức trách nhiệm sản phẩm

Số tiền tối đa công ty bảo hiểm sẽ bồi thường, trong khoảng thời gian có hiệu lực của đơn bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, tất cả các khiếu nại liên quan đến trách nhiệm sản phẩm phát sinh được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm này.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Agreed amount clause

Điều khoản về giá trị thoả thuận.

Sự thoả thuận về bảo hiểm tài sản giữa người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm quy định rằng, số tiền bảo hiểm theo đơn bảo hiểm phải đáp ứng đầy đủ trên cơ sở tuân thủ yêu cầu của đồng bảo hiểm.

Agreed amount form

Xem agreed amount clause

Agreed Returns

Phí bảo hiểm hoàn trả theo thoả thuận

Khoản phí bảo hiểm phải hoàn trả cho Người được bảo hiểm theo thoả thuận trong đơn bảo hiểm.

Agreement

Xem insuring agreement

Agricultural equipment insurance

Bảo hiểm thiết bị nông nghiệp

Loại hình bảo hiểm thiệt hại tài sản đối với thiết bị và máy móc nông nghiệp để thay đổi bao gồm thiết bị bảo hộ lao động, yên cương, vải phủ, trang phục. Các rủi ro được bảo hiểm là hỏa hoạn, sét, phá hoại, hành động có dụng ý xấu và dịch chuyển. Các rủi ro bổ sung có thể được bảo hiểm bằng việc đóng thêm phí bảo hiểm. Những điểm loại trừ (không được bảo hiểm) bao gồm cây nông nghiệp, máy bay, tàu thủy, hạt giống, cỏ khô và cỏ (cây nông nghiệp, máy bay, và tàu thủy có thể được bảo hiểm theo loại hình bảo hiểm khác).

Aia

Xem American insurance association (AIA).

Aiaf

Xem associate in insurance accounting and finance (aiaf).

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Aic

Xem associate in claims (AIC).

Aim

Xem associate in management (aim).

Air Cargo Clauses

Điều khoản bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không.

Các điều khoản bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không hiện hành do Hiệp hội các nhà Bảo hiểm Luân Đôn (mọi rủi ro) công bố năm 1982, đính kèm mẫu đơn bảo hiểm hàng hải (**MAR form**). Các điều khoản này có thể sử dụng cho việc gửi hàng hoá bằng đường hàng không, loại trừ gửi hàng hoá bằng đường bưu điện. Các điều khoản đó quy định việc bảo hiểm theo điều kiện *Mọi rủi ro*, tương tự như điều khoản I.C.C. (A)

1983. Sự khác nhau giữa điều khoản I.C.C (A) và điều khoản bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không là thời hạn bảo hiểm.

Air cargo insurance

Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường hàng không.

Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý của người vận chuyển hàng không đối với những thiệt hại, phá huỷ hoặc các tổn thất khác đối với tài sản của khách hàng trong quá trình chuyên chở. Phạm vi bảo hiểm dựa trên cơ sở bảo hiểm mọi rủi ro tuân theo một số điểm loại trừ cụ thể trong đơn bảo hiểm. Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường hàng không là một hình thức của bảo hiểm hàng hải, loại hình trước đây chỉ bảo hiểm cho hàng hoá trong vận chuyển bằng đường thuỷ. Ngày nay, hàng hoá vận chuyển bằng mọi phương tiện đều có thể được bảo hiểm.

Air Sendings

Gửi hàng hoá bằng đường hàng không.

Hàng hoá được chuyên chở bằng đường hàng không. Tham khảo Điều khoản bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không (**Air Cargo Clauses**) để biết thêm về điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Aircraft hull insurance (hull aircraft insurance)

Bảo hiểm thân vỏ máy bay.

Bảo hiểm mọi rủi ro dù máy bay ở trên mặt đất hay ở trên không. Mặc dù không mang tính chất tiêu chuẩn, nhưng những điểm loại trừ trong đơn bảo hiểm này bao gồm việc sử dụng máy bay bất hợp pháp; sử dụng máy bay với những mục đích không được quy định trong đơn bảo hiểm; hao mòn tự nhiên; người lái máy bay là người khác không có tên trong đơn bảo hiểm; máy bay hoạt động ngoài địa giới quy định; và các thiệt hại, phá hủy của máy bay phát sinh do chiến tranh, nổi loạn, bãi công, bạo động dân sự, tổn thất về hồng học cơ học, tổn thất khi thực hiện động tác nhào lộn máy bay, sử dụng máy bay vào mục đích phi pháp. Giá trị thân máy bay bao gồm cả khí cụ, đài, máy liên lạc vô tuyến, bộ phận lái tự động, cánh máy bay, động cơ và các thiết bị được gắn kèm hoặc được vận chuyển trên máy bay đã ghi rõ trong đơn bảo hiểm.

Aircraft liability insurance

Bảo hiểm trách nhiệm máy bay.

Bảo hiểm những hành động sơ xuất và/hoặc thiếu sót của người được bảo hiểm gây ra những tổn thất liên quan tới việc sử dụng, sở hữu, hoặc bảo dưỡng máy bay. Bảo hiểm trách nhiệm có thể bảo hiểm thương tật thân thể và/hoặc thiệt hại tài sản đối với hành khách và những người không phải là hành khách. Bảo hiểm chi phí y tế cũng có thể được bao gồm trong loại hình này trên cơ sở đã lựa chọn.

Airport liability insurance

Bảo hiểm trách nhiệm chủ sân bay.

Bảo hiểm người sở hữu và người điều hành các sân bay tư nhân, sân bay địa phương hoặc sân bay thương mại cũng như người điều hành bay ở trạm cố định, đối với tài sản của công chúng với điều kiện là những người này đang ở khu vực của sân bay hoặc cơ sở liên quan của sân bay. Đơn bảo hiểm này có thể bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các phạm vi bảo hiểm sau: (1) bảo hiểm trách nhiệm điều hành và khu vực sân bay, (2) thương tổn thân thể, (3) bảo hiểm chi phí y tế và (4) trách nhiệm theo hợp đồng. Đơn bảo hiểm này có thể được soạn thảo lại để đáp ứng những yêu cầu cụ thể của người được bảo hiểm.

Alcm

Xem associate in loss control management.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Alcoholic beverage control law

Xem dram shop law.

Alcoholic beverage liability insurance

Xem dram shop liability insurance.

Aleatory contract

Hợp đồng may rủi.

Là hợp đồng có thể hoặc không thể chi trả nhiều quyền lợi hơn mức phí bảo hiểm đã đóng. Ví dụ, chỉ với một khoản phí bảo hiểm theo đơn bảo hiểm tài sản, Người được bảo hiểm có thể nhận được hàng trăm nghìn đô-la nếu toàn bộ tài sản được bảo hiểm bị phá hủy. Mặt khác, công ty bảo hiểm có thể thu nhiều phí bảo hiểm hơn số tiền mà họ phải chi trả bồi thường, như trong hợp đồng bảo hiểm cháy, khi tài sản được bảo hiểm bị thiệt hại hoặc phá hủy. Về bản chất, đa số các hợp đồng bảo hiểm là hợp đồng may rủi.

Alien Enemy

Kẻ thù nước ngoài

Quan hệ buôn bán với kẻ thù bị coi là hoạt động bất hợp pháp. Do đó, Người bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường cho kẻ thù nước ngoài trong trường hợp xảy ra tổn thất. Nếu một người nào đó thay mặt Người được bảo hiểm ký kết đơn bảo hiểm, sau này người đó trở thành kẻ thù nước ngoài trong thời hiệu bảo hiểm, đơn bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt.

Alien insurer

Công ty bảo hiểm nước ngoài (Mỹ).

Công ty bảo hiểm được thành lập theo những quy định pháp lý (luật định) của nước ngoài. Để một công ty bảo hiểm nước ngoài có thể tiến hành các hoạt động tổng hợp và bán sản phẩm của mình tại một số bang nào đó của Mỹ, công ty bảo hiểm này phải tuân thủ các điều luật và quy định đối với công ty bảo hiểm của bang đó.

Alimony substitution trust

Tín thác thay thế tiền cấp dưỡng.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Là sự thoả thuận trong đó người vợ/chồng- người X (là người phải trả tiền cấp dưỡng và/hoặc trợ cấp nuôi con cho chồng/vợ- người Y theo phán quyết của toà án) phải đóng góp tài sản (tiền vốn) vào một quỹ tín thác, để cuối cùng các khoản tiền sẽ được trả cho chồng/vợ- người Y. Theo uỷ thác này, khoản tiền trích ra từ thu nhập của số tiền vốn là khoản thu nhập phải chịu thuế của người Y, nhưng bất cứ khoản tiền nào trích từ khoản tiền vốn sẽ không phải là khoản thu nhập chịu thuế của người Y. Người X không được giảm thuế đối với số tiền rút ra từ số tiền gốc, và người X không phải chịu thuế thu nhập đối với thu nhập của khoản tiền rút ra.

All lines insurance

Bảo hiểm kết hợp toàn bộ.

Kết hợp các hợp đồng bảo hiểm tài sản, trách nhiệm, sức khoẻ và nhân thọ trong một đơn bảo hiểm duy nhất, do một công ty bảo hiểm cấp. **Xem thêm** multiple line insurance.

All Other Perils

Mọi hiểm hoạ khác

Trước đây, thuật ngữ này xuất hiện trong mẫu đơn bảo hiểm Tàu và Hàng hoá (**S.G Form**) và theo luật, được mở rộng để bảo hiểm các hiểm hoạ khác cùng loại. Với việc huỷ bỏ mẫu đơn bảo hiểm S.G, thuật ngữ trên không còn sử dụng trong các điều kiện của đơn bảo hiểm cũng như trong bất kỳ điều khoản bảo hiểm nào của mẫu đơn bảo hiểm hàng hải (**MAR form**).

All risk insurance

Xem all risks.

All risks

Mọi rủi ro.

Bảo hiểm cho mỗi và mọi tổn thất trừ những tổn thất bị loại trừ cụ thể. Nếu công ty bảo hiểm không quy định loại trừ một số tổn thất cụ thể, thì tổn thất đó sẽ được tự động bảo hiểm. Đây là loại đơn bảo hiểm tài sản rộng nhất có thể được các nhà bảo hiểm cung cấp. Ví dụ, nếu một công ty bảo hiểm không quy định loại trừ những tổn thất do gió, hoặc do một vật thể - thiên thạch hoặc sao băng - rơi xuống ngôi nhà của người được bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

gây ra, người được bảo hiểm sẽ được bồi thường những tổn thất này. *Xem thêm* specified peril insurance.

All Risks Whatsoever

Bất kỳ mọi rủi ro.

Đây không phải là đối tượng của các điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn. Thuật ngữ này dùng để quy định phạm vi bảo hiểm rộng hơn so với điều kiện bảo hiểm *mọi rủi ro*. Tuy nhiên, thuật ngữ này vẫn bị chi phối bởi ý nghĩa giới hạn của từ *rủi ro* và tổn thất phải mang tính chất bất ngờ mới được bồi thường. Người bảo hiểm có thể không chấp nhận đơn bảo

hiểm kiểu này, vì không có điều khoản loại trừ chung mà Người bảo hiểm thường thấy trong điều kiện bảo hiểm *mọi rủi ro (All Risks)*. Dù có bỏ điều khoản loại trừ chung nói trên, tổn thất chắc chắn sẽ xảy ra cũng không thuộc phạm vi bảo hiểm của đơn bảo hiểm.

Allied lines

Loại hình bảo hiểm liên quan.

Các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản cùng loại có liên quan chặt chẽ với bảo hiểm cháy và thường được mua cùng với đơn bảo hiểm cháy tiêu chuẩn. Các nghiệp vụ cùng loại bao gồm bảo hiểm xử lý dữ liệu; bảo hiểm phá hủy; bảo hiểm động đất; điều khoản bảo hiểm chi phí xây dựng gia tăng; bảo hiểm nhiễm phóng xạ; bảo hiểm rò rỉ nước từ hệ thống chữa cháy tự động; bảo hiểm cây láy gỗ; bảo hiểm hành động phá hoại và có dụng ý xấu; bảo hiểm các thiệt hại do nước.

Allocated benefits

Phúc lợi được phân phối.

Những khoản thanh toán trong chương trình phúc lợi xác định. Các quyền lợi được phân bổ cho các thành viên tham gia chương trình trợ cấp hưu trí khi đóng phí bảo hiểm cho công ty bảo hiểm. Do các quyền lợi được bảo hiểm được trả phí bảo hiểm đầy đủ, người lao động được đảm bảo một khoản lương hưu khi về hưu, dù công ty của họ ngừng hoạt động kinh doanh.

Allocated funding instrument

Phương pháp lập quỹ phân bổ trợ cấp.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng niên kim sử dụng trong chương trình hưu trí nhằm tăng thêm trợ cấp hưu trí thông qua việc đóng góp vào quỹ cho mỗi người lao động. Khoản trợ cấp này được bảo đảm cho người lao động khi về hưu; công ty bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải thanh toán tất cả các quyền lợi mà công ty này đã nhận phí bảo hiểm. Chương trình hưu trí mà không có bất cứ quỹ nào chi trả trợ cấp trước khi về hưu được gọi là những phương pháp lập quỹ không phân bổ (các khoản trợ cấp không được cung cấp vào thời điểm thanh toán phí bảo hiểm).

Allocation of plan assets

Xem allocation of plan assets on termination.

Allocation of plan assets on termination

Phân phối tài sản của chương trình hưu trí khi hết hiệu lực.

Việc phân phối tài sản khi chương trình hưu trí chấm dứt. Việc phân bổ này được thực hiện dưới hình thức (1) hoàn trả lại toàn bộ những khoản đóng góp của người lao động cộng thêm lãi hoặc (2) phân loại người lao động và người hưởng quyền lợi của họ theo quyền được hưởng trợ cấp hưu trí.

Allowed assets

Xem admitted assets

Alteration of Port of Departure

Thay đổi cảng khởi hành

Khi tàu rời bến từ một cảng không phải là cảng được ghi rõ trong đơn bảo hiểm, bảo hiểm sẽ không có hiệu lực. (*Dựa theo Luật bảo hiểm Hàng hải, 1906 điều 43*).

Alternative minimum cost method

Phương pháp chi phí tối thiểu tùy chọn.

Những phương pháp lập quỹ được phép thực hiện theo Điều luật đảm bảo thu nhập hưu trí cho người lao động năm 1974 (erisa). Cơ quan quản lý của chương trình hưu trí có thể tuân theo những tiêu chuẩn lập quỹ tối thiểu quy định bằng cách lựa chọn một phương pháp tùy chọn, theo đó chi phí thông thường là phần chi phí thấp hơn của chi phí thông

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

thường (1) theo phương pháp chi phí thống kê của chương trình, hoặc (2) theo phương pháp chi phí trợ cấp tích lũy, không dự đoán số tiền trợ cấp.

Always Open

Bảo hiểm liên tục (Luôn luôn mở sẵn)

Thuật ngữ dùng trong hợp đồng bảo hiểm mở sẵn; có nghĩa là bảo hiểm vẫn tiếp diễn liên tục từ ngày bắt đầu có hiệu lực cho đến khi Người bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm thông báo hủy bỏ bảo hiểm và thời hạn ghi trong thông báo đó đã kết thúc.

Ambiguity

Sự mập mờ (tối nghĩa).

Ngôn ngữ trong đơn bảo hiểm có thể được coi là không rõ ràng hoặc được giải thích nhiều cách khác nhau. Trong những trường hợp như vậy, tòa án thường phán xử có lợi cho người được bảo hiểm và bất lợi đối với công ty bảo hiểm, vì đơn bảo hiểm được coi như hợp đồng cố định, và các công ty bảo hiểm đều có đủ năng lực pháp lý để sắp xếp ngôn ngữ trong hợp đồng rõ ràng.

Ambiguity in a Policy

Sự tối nghĩa trong đơn bảo hiểm.

Nói chung, khi có sự tối nghĩa trong đơn bảo hiểm, các tòa án sẽ giải thích sự tối nghĩa này có lợi cho Người được bảo hiểm. Trách nhiệm của Người bảo hiểm phải bảo đảm các điều kiện của đơn bảo hiểm thể hiện rõ ý định của các bên tham gia hợp đồng. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ khi có sự tối nghĩa trong đơn bảo hiểm do người môi giới đại diện cho quyền lợi của Người được bảo hiểm soạn thảo, và sau đó gửi cho Người bảo hiểm để chấp thuận và ký. Trong trường hợp đó, tòa án có thể chấp nhận lời bào chữa của Người bảo hiểm dựa vào tiền lệ pháp lý *chống ưu tiên* và có thể giải thích sự tối nghĩa đó có lợi cho Người bảo hiểm.

Amendment

Bản sửa đổi bổ sung.

Điều khoản bổ sung đơn bảo hiểm gốc để thay đổi hoặc bổ sung các quyền lợi và phạm vi bảo hiểm của hợp đồng. Ví dụ, có thể sửa đổi đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà để bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

cho ngôi nhà thứ hai; có thể bổ sung các rủi ro khác vào đơn bảo hiểm. *Xem thêm endorsement; rider.*

American ACADEMY OF ACTUARIES

Viện tính toán bảo hiểm Mỹ

Một hội nghề nghiệp chuyên quy định các tiêu chuẩn nghề nghiệp của những người chuyên làm nghề tính toán bảo hiểm. Các thành viên của hội được phép sử dụng danh hiệu MAAA (**Members of American Academy of Actuaries** - Hội viên Viện tính toán bảo hiểm Mỹ). Bộ Lao động và Thuế vụ Mỹ quy định rằng hồ sơ lưu trữ tại các cơ quan chính phủ phải được một thành viên của Viện tính toán bảo hiểm Mỹ ký xác nhận tính chính xác của các số liệu liên quan tới việc tính toán các quyền lợi phải trả và việc chi trả các quyền lợi ấy. Viện này có trụ sở tại Chicago, bang Illinois.

American AGENCY SYSTEM

Hệ thống đại lý bảo hiểm của Mỹ

Hệ thống tiếp thị bảo hiểm thông qua các đại lý độc lập; còn gọi là *hệ thống đại lý độc lập*. Các đại lý độc lập thường đại diện cho một số công ty bảo hiểm và bán bảo hiểm theo các điều kiện bảo hiểm có sẵn và với mức phí bảo hiểm có lợi nhất. Các đại lý độc lập được trả hoa hồng dưới hình thức một tỷ lệ phần trăm của số phí bảo hiểm thu được trên các đơn bảo hiểm đã bán. Họ lưu giữ số liệu thống kê của các đơn bảo hiểm đã bán được và có quyền thương lượng tái tục bảo hiểm theo các đơn này. Họ không buộc phải duy trì bán bảo hiểm cho một công ty cố định và có thể chuyển nhượng dịch vụ cho một công ty khác vào thời điểm tái tục bảo hiểm dịch vụ đó.

American Cargo War Risk Reinsurance Exchange

Hiệp hội giao dịch tái bảo hiểm rủi ro chiến tranh đối với hàng hoá của Mỹ.

Các công ty bảo hiểm hàng hải Mỹ tập hợp lại lập thành một hiệp hội để nhận tái bảo hiểm các rủi ro chiến tranh đối với hàng hoá. Hiệp hội này có trụ sở tại New York, nhận bảo hiểm rủi ro chiến tranh trong thời chiến.

American COLLEGE

Trường đại học bảo hiểm Mỹ

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Trước đây là Trường Đại học Bảo hiểm Nhân thọ Mỹ. Trường có quyền phong tặng các danh hiệu CLU (**Chartered Life Underwriter** - Khai thác viên bảo hiểm nhân thọ có cấp bậc) và ChFC (**Chartered Financial Consultant** - Tư vấn tài chính có cấp bậc). Trường này đào tạo sinh viên, nghiên cứu sinh và học viên cao học trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và nghiệp vụ tài chính, bao gồm cả sinh viên nội trú và ngoại trú. Các khoá học thường tập trung vào các chủ đề bảo hiểm nhân thọ, tài chính, đầu tư, đánh giá kinh doanh, lập kế hoạch về thuế và kế hoạch hoá bất động sản. Trường này cũng đào tạo thạc sĩ ngành tài chính, trường đóng tại Bryn Mawr, bang Pennsylvania.

AMERICAN COUNCIL OF LIFE INSURANCE

Hội đồng bảo hiểm nhân thọ Mỹ

Một tổ chức của các công ty bảo hiểm nhân thọ. Hội đồng này tập trung vào nghiên cứu vấn đề pháp lý và các mối quan hệ xã hội có ảnh hưởng tới công việc kinh doanh bảo hiểm nhân thọ ở cấp liên bang, bang và địa phương. Thành viên của Hội đồng bao gồm các công ty bảo hiểm nhân thọ, thuộc loại hình tương hỗ và cổ phần. Hội đồng thuyết phục những người có chức, có quyền đưa ra các quan điểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, nhằm tác động tới công luận và pháp chế. Hội đồng còn kiểm soát các thông tin về bảo hiểm nhân thọ đưa ra công chúng. Hội đồng đặt trụ sở tại Washington, D.C.

American Hull Form

Mẫu đơn bảo hiểm thân tàu của Mỹ

Đây là một bộ điều khoản bảo hiểm do Hiệp hội Bảo hiểm Mỹ ban hành để sử dụng trong các đơn bảo hiểm thân và máy móc của tàu biển. Bộ điều khoản này dựa trên cơ sở của mẫu đơn bảo hiểm S.G được đính kèm điều khoản bảo hiểm Thời hạn- Thân tàu 1970 của hiệp hội các nhà bảo hiểm Luân Đôn, song có nhiều thay đổi để đáp ứng các yêu cầu của thị trường Mỹ. Thị trường Mỹ không huỷ bỏ mẫu đơn bảo hiểm S.G về bảo hiểm thân tàu như thị trường Anh năm 1983, do đó kể từ khi đưa ra bộ điều khoản bảo hiểm thời hạn- thân tàu 1983, Hiệp hội này không đưa ra thị trường thêm một bộ điều khoản bảo hiểm nào khác.

American Hull Insurance Syndicate

Nghiệp đoàn Bảo hiểm thân tàu Mỹ

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Hiệp hội của các Công ty bảo hiểm Mỹ nhận dịch vụ bảo hiểm thân tàu và cấp đơn bảo hiểm chung của các công ty.

American Institute for Property and Liability Underwriters

Viện bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm Mỹ

Một tổ chức phong tặng các danh hiệu *Khai thác viên bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm có cấp bậc (Chartered Property and Casualty Underwriters)*. Viện này đào tạo sinh viên đại học và cao học thông qua các khoá học về bảo hiểm tài sản và trách nhiệm dưới hình thức hàm thụ. Các khoá học tập trung vào các chuyên đề bảo hiểm và quản lý rủi ro, bảo hiểm và quản lý rủi ro tài sản doanh nghiệp, bảo hiểm và quản lý rủi ro về

trách nhiệm doanh nghiệp, bảo hiểm và quản lý rủi ro cá nhân, hoạt động của công ty bảo hiểm, môi trường pháp lý của bảo hiểm, quản lý, kế toán, tài chính và kinh tế học. Viện bảo hiểm này có trụ sở tại Malvern, Pennsylvania

American Institute of Marine Underwriters

Hiệp hội các nhà Bảo hiểm hàng hải Mỹ

Tương tự như Hiệp hội các Nhà bảo hiểm Luân Đôn, Hiệp hội các nhà bảo hiểm Mỹ được thành lập để phối hợp sử dụng các điều khoản kỹ thuật, các đơn bảo hiểm tiêu chuẩn, các mẫu đơn bảo hiểm cùng các thủ tục và đề thảo luận về các vấn đề chung của những nhà bảo hiểm hàng hải Mỹ.

American Insurance association (AIA)

Hiệp hội bảo hiểm Mỹ

Hiệp hội của các công ty bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm. Hiệp hội có nhiệm vụ khuếch trương vị trí kinh tế, pháp lý và xã hội của các công ty thành viên thông qua việc chú trọng đến quy trình kế toán, các vấn đề về ô nhiễm, đổi mới về bảo hiểm ô tô và các hoạt động khác. Hiệp hội đặt trụ sở tại Thành phố New York, bang New York.

American Life Convention

Xem AMERICAN COUNCIL OF LIFE INSURANCE.

American LLOYD's

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem Lloyd's association

American mutual insurance Alliance

Xem Alliance of American insurers (AAI)

American Port Risk Clauses

Điều khoản bảo hiểm rủi ro ở cảng của Mỹ.

Bộ điều khoản bảo hiểm thân tàu dựa vào các rủi ro theo mẫu đơn bảo hiểm Thân tàu Mỹ nhưng chỉ bảo hiểm các rủi ro trong phạm vi cảng.

American Risk and insurance association

Hiệp hội bảo hiểm và rủi ro Mỹ

Hiệp hội của các công ty, các trường và các cá nhân làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, cũng như những người quan tâm đến việc học tập và nghiên cứu sâu hơn về bảo hiểm và quản lý rủi ro. Hiệp hội phát hành Tạp chí rủi ro và bảo hiểm. Tạp chí cung cấp cho độc giả các thông tin về bảo hiểm, về quản lý rủi ro và các lĩnh vực nghiên cứu có liên quan.

AMI

Xem associate in marine insurance management

AMORTIZATION

Trừ nợ

Trừ nợ dần theo định kỳ. Mỗi lần trừ nợ, số nợ còn tồn đọng sẽ giảm dần và cuối cùng bằng không.

Amortization schedule

Lịch trừ nợ

Một phương pháp trả nợ, Khoản nợ được trừ dần theo lịch trình định trước. Mỗi kỳ trừ nợ gồm cả gốc lẫn lãi tính trên số nợ đó.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Amortized Value

Xem AMORTIZATION; AMORTIZATION SCHEDULE.

Amount for which loss settled

Xem loss settlement amount

Amount at risk

Số tiền rủi ro

Số tiền chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm của một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ dài hạn và giá trị giải ước tích lũy của hợp đồng bảo hiểm đó. Ví dụ: số tiền bảo hiểm của một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là 100.000 USD và giá trị giải ước là 80.000 USD. Vậy số tiền rủi ro là 20.000 USD.

Amount Subject

Xem MPL

Analysis

Xem analysis of property and casualty policy; risk classification.

Analysis of property and casualty policy

Phân tích hợp đồng bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm

Là việc xác định (1) tài sản được bảo hiểm; tài sản loại trừ; (2) các rủi ro được bảo hiểm, rủi ro loại trừ; (3) phạm vi địa lý bảo hiểm, phạm vi loại trừ; (4) thời hạn bảo hiểm; (5) những người được bảo hiểm, những người không được bảo hiểm; (6) Hạn mức trách nhiệm hợp đồng, và (7) những yêu cầu đồng bảo hiểm.

Analytic System

Xem Dean Analytic schedule.

Ancillary benefits

Quyền lợi phụ thêm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Những chi phí liên quan đến bệnh nhân nằm viện được bảo hiểm trong đơn bảo hiểm sức khoẻ. Trong hợp đồng bảo hiểm y tế tập thể và cá nhân, đó là chi phí về xe cấp cứu, thuốc, máu, băng bó, phẫu thuật, phòng mổ, thuốc men, bông băng, chiếu điện, xét nghiệm chẩn đoán, và gây mê. Những chi phí này bằng 10, 15, 20 lần chi phí nằm viện hàng ngày.

ANIMAL HEALTH INSURANCE

Xem Livestock Mortality (Life) Insurance; Livestock Transit Insurance.

ANIMAL LIFE INSURANCE

Xem Livestock Insurance

ANNIVERSARY

Xem Policy Anniversary

ANNUAL AGGREGATE LIMIT

Tổng hạn mức một năm

Số tiền bảo hiểm tối đa mà người được bảo hiểm có thể được trả trong một năm, bất kể số lần khiếu nại hay chi phí bào chữa liên quan tới những khiếu nại này là bao nhiêu. Ví dụ, nếu hạn mức của hợp đồng là 1 triệu USD, công ty bảo hiểm sẽ chi trả tối đa tới 1 triệu USD, bất kể số vụ khiếu nại trong một năm là bao nhiêu. Tổng hạn mức một năm được quy định trước trong hợp đồng bảo hiểm.

ANNUAL CONVENTION BLANK

Xem Annual Statement

ANNUAL EXPECTED DOLLAR LOSS

Số tiền tổn thất ước tính mỗi năm

Số tổn thất trung bình hàng năm từ một rủi ro nào đó trong một thời gian dài, do một hay nhiều cá nhân và tổ chức có thể phải đảm nhận.

ANNUAL INSURANCE POLICY

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem Annual Policy

ANNUAL POLICY

Đơn bảo hiểm theo năm

Hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng nếu không bị huỷ bỏ sớm hơn. Sau 12 tháng, công ty bảo hiểm hay người được bảo hiểm có thể tái tục hay không tái tục bảo hiểm.

ANNUAL PREMIUM ANNUITY

Niên kim đóng phí năm

Là loại niên kim đóng phí năm trong một số năm nhất định.

ANNUAL RENEWAL AGREEMENT

Thoả thuận tái tục (bảo hiểm) hàng năm

Theo thoả thuận này, người bảo hiểm hứa sẽ tái tục hợp đồng bảo hiểm, miễn là người được bảo hiểm đáp ứng được một số điều kiện nhất định.

ANNUAL REPORT

Báo cáo năm

Bản thông báo về tình hình tài chính của công ty bảo hiểm cũng như những sự kiện quan trọng trong năm có liên quan tới hoạt động của công ty và/hoặc đã tác động tới công ty. Bản thông báo này được gửi cho các cổ đông (nếu là công ty cổ phần bảo hiểm) hay cho các chủ hợp đồng bảo hiểm (nếu là một công ty bảo hiểm tương hỗ).

ANNUAL STATEMENT

Báo cáo tài chính hàng năm

Bản báo cáo do công ty bảo hiểm hàng năm phải trình lên Cơ quan quản lý bảo hiểm nơi công ty đó hoạt động kinh doanh. Báo cáo này nêu lên thực trạng của quỹ dự phòng, các chi phí, tài sản có, tài sản nợ, tình hình đầu tư và những nhân viên có thu nhập hàng năm trên mức quy định, đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết để đảm bảo rằng, công ty bảo hiểm có đủ quỹ dự phòng và tài sản để chi trả tất cả các quyền lợi mà công ty đã

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

cam kết và thu phí bảo hiểm. Mẫu thông báo này được Hiệp hội các cơ quan lý bảo hiểm quốc gia (**National Association of Insurance Commissioners - NAIC**) chấp nhận. Mẫu này cũng được coi là mẫu báo cáo tại hội nghị hàng năm.

ANNUALIZED

Niên độ hoá

Phương pháp kế toán tính toán số liệu trên cơ sở năm.

ANNUITANT

Người được bảo hiểm niên kim

Là người được bảo hiểm theo một hợp đồng bảo hiểm niên kim và thường cũng là thụ hưởng các quyền lợi của hợp đồng này

ANNUITY

1. Số tiền niên kim chi trả

Số tiền niên kim trợ cấp hàng năm hoặc theo hợp đồng.

2. Hợp đồng bảo hiểm niên kim

Hợp đồng bảo hiểm này trợ cấp thu nhập đều đặn hàng tháng, hàng quý, hàng sáu tháng hay hàng năm cho một, hay nhiều người trong suốt thời gian người được bảo hiểm còn sống hoặc một thời hạn nhất định. Người mua bảo hiểm không bao giờ có thể sống mãi để hưởng quyền lợi của đơn bảo hiểm này. Nếu mục đích cơ bản của bảo hiểm nhân thọ là cung cấp thu nhập cho Người thụ hưởng khi Người được bảo hiểm chết, thì đơn bảo hiểm niên kim chi trả thu nhập trong thời gian Người được bảo hiểm còn sống. Cách áp dụng cho Người được bảo hiểm trả phí bảo hiểm trong thời kỳ tích lũy (**Accumulation Period**) cũng như cách chi trả quyền lợi cho người đó trong thời gian chi trả (**Liquidation Period**) có thể khác nhau.

Có thể mua đơn bảo hiểm niên kim theo hình thức trả phí bảo hiểm nhiều lần, và có quyền lợi bắt đầu từ một độ tuổi nhất định, thí dụ như tuổi 65; hoặc cũng có thể mua theo hình thức trả phí bảo hiểm một lần và có quyền lợi bắt đầu từ ngay sau đó hay vào một thời điểm nào đó muộn hơn. Không yêu cầu phải kiểm tra sức khoẻ. Về sự khác biệt

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

trong cách thức trả phí bảo hiểm. *Xem thêm* Cash Refund Annuity; Fixed Dollar Annuity; Installment Refund Annuity; Joint-life and Survivorship Annuity; Joint Life Annuity; Life Annuity Certain; Pure Annuity; Variable Dollar Annuity.

ANNUITY ANALYSIS

Phân tích hợp đồng bảo hiểm niên kim

Bao gồm phân tích lãi suất, phân tích xem lãi suất của bảo hiểm niên kim được bảo đảm trong thời gian bao lâu, phân tích các khoản phụ phí, thứ hạng về mặt tài chính của công ty bảo hiểm cung cấp niên kim, chỉ số thu nhập hàng tháng tính trên mỗi đơn vị 1.000

USD giá trị giải ước chưa trả. Ví dụ, nếu chỉ số thu nhập là 6,18 USD trên 1.000 USD giá trị giải ước chưa trả và giá trị giải ước được hưởng là 100.000 USD, một người được bảo hiểm niên kim sẽ nhận trợ cấp thu nhập hàng tháng là 618 USD ở tuổi 65.

ANNUITY CERTAIN

Xem Life Annuity Certain

ANNUITY CONSIDERATION

Lựa chọn phương thức mua bảo hiểm niên kim

Cách thanh toán phí bảo hiểm một lần hay thanh toán phí bảo hiểm định kỳ để mua bảo hiểm niên kim.

ANNUITY DATE

Ngày chi trả niên kim

Ngày chi trả bảo hiểm niên kim đầu tiên.

ANNUITY DUE

Niên kim chi trả đầu kỳ

Niên kim chi trả vào ngày đầu tiên của mỗi kỳ (tháng, quý hay năm)

ANNUITY FORMS

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem Annuity; Annuity Due; Life Annuity Certain; Cash Refund Annuity; Installment Refund Annuity; Variable Dollar Annuity.

ANNUITY PAYMENT OPTION

Quyền lựa chọn phương thức chi trả niên kim

Lựa chọn số lần chi trả hoặc là trên cơ sở thu nhập cố định hoặc là trên cơ sở thu nhập biến đổi.

ANNUITY TABLES

Bảng bảo hiểm niên kim

Sơ đồ cho thấy trong một nhóm người thì (1) số người sống ở đầu năm mà người ta lựa chọn và (2) số người đã chết trong năm đó. Các xác suất hàng năm được sử dụng để tính toán số phí bảo hiểm phải thu để chi trả trong tương lai cho người được bảo hiểm niên kim.

ANNUITY, CASH REFUND

Xem Cash Refund Annuity

ANNUITY, DEFERRED

Xem Deferred Annuity

ANNUITY, GROUP

Xem Group Annuity

Annuity, installment refund

Xem installment refund annuity

ANNUITY, JOINT LIFE

Xem Joint Life Annuity

ANNUITY, JOINT LIFE AND SURVIVORSHIP

Xem Joint Life and Survivorship Annuity

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

ANNUITY, RETIREMENT

Xem Annuity; Group Deferred Annuity; Group Deposit Administration Annuity

ANNUITY, REVERSIONARY

Xem Survivorship Annuity

ANNUITY, SURVIVORSHIP

Xem Survivorship Annuity

ANNUITY, TAX DEFERRED

Xem Tax Deferred Annuity

Anticipated Freight

Cước phí dự tính

Cước phí do chủ tàu dự tính thu được trong một thời hạn nhất định, nhưng chủ tàu sẽ không thu được số cước phí đó, nếu tàu bị tổn thất toàn bộ. Đây là quyền lợi có thể bảo hiểm của chủ tàu, nhưng bị giới hạn ở số tiền mà chủ tàu có thể bảo hiểm cho quyền lợi này, theo điều khoản cam kết về chi phí điều hành trong đơn bảo hiểm thân tàu.

ANTIREBATE LAW

Luật chống chiết khấu hoa hồng

Một điều luật quy định rằng, nếu đại lý nhượng lại bất cứ một tỉ lệ nào hoa hồng của mình làm quà để thúc đẩy người khác mua bảo hiểm là điều bất hợp pháp.

ANTISELECTION

Xem Adverse Selection

APP

Xem Application

APPARENT AGENCY

Đại lý giả danh

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Việc đại lý bằng các thủ thuật của mình làm cho người khác hoặc khách hàng tương lai có lý do để tin rằng đại lý đó được một công ty bảo hiểm uỷ quyền thay mặt công ty bán bảo hiểm. Ví dụ, nếu một đại lý tiếp tục sử dụng ấn chỉ của công ty bảo hiểm như mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu hướng dẫn tính phí bảo hiểm, giấy tiêu đề và biểu tượng của công ty khiến cho khách hàng có đủ lý do để tin rằng đại lý đó thực sự vẫn tiếp tục đại diện cho công ty bảo hiểm.

APPARENT AUTHORITY

Xem Apparent Agency

Apparent damage on Delivery to Consignee

Tổn thất rõ ràng lúc giao hàng cho Người nhận hàng.

Theo quy định trong Đạo luật chuyên chở hàng hoá bằng đường biển năm 1970, Người nhận hàng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Người chuyên chở khi có tổn thất rõ ràng lúc người chuyên chở đường biển giao hàng cho người nhận hàng. Nếu không gửi thông báo này, theo bằng chứng ban đầu, hàng hoá đó coi như đã được giao cho Người nhận hàng trong tình trạng tốt.

APPEAL BOND

Giấy bảo lãnh kháng án

Giấy cam kết thanh toán theo bản án sơ thẩm của toà án. Khi kháng án, một bản án sơ thẩm thường phải có một giấy bảo lãnh để đảm bảo rằng nếu toà phúc thẩm vẫn y án sơ thẩm thì phải sẵn có một khoản tiền để thi hành án sơ thẩm và trả chi phí phúc thẩm. Điều này nhằm ngăn ngừa tình trạng kháng án chỉ để kéo dài thời gian hay kháng án vì những lý do không đáng kể khác.

APPLICANT

Người yêu cầu bảo hiểm

Người được bảo hiểm trong tương lai, người kê khai và ký tên vào mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm in sẵn, trong đó có các thông tin về bản thân họ. *Xem thêm* APPLICATION.

APPLICATION

Yêu cầu bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Người yêu cầu bảo hiểm sử dụng hình thức văn bản là giấy yêu cầu bảo hiểm để thông báo những thông tin về bản thân họ, bao gồm các thông tin về tài sản và các thông tin về cá nhân họ. Công ty bảo hiểm sử dụng thông báo này và các thông tin bổ sung, như giấy khám sức khỏe, để quyết định xem có nên bảo hiểm cho rủi ro này hay không. Sự giấu giếm hoặc cung cấp thông tin không đúng có thể tạo lý do cho công ty bảo hiểm huỷ bỏ đơn bảo hiểm đã cấp. Các thông báo trong giấy yêu cầu bảo hiểm cũng được sử dụng để phân loại người yêu cầu bảo hiểm và quyết định tỷ lệ phí bảo hiểm.

APPOINTED ACTUARY

Chuyên gia tính toán bảo hiểm được chỉ định

Chuyên gia tính toán bảo hiểm do một công ty bảo hiểm nhân thọ chỉ định theo yêu cầu của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc gia (**National Association of Insurance Commissioners, NAIC**) để đánh giá các báo cáo luật định của công ty bảo hiểm có phù hợp với Luật đánh giá tiêu chuẩn (**Standard Valuation Law**) không và tài sản cần thiết của công ty có đủ để bảo đảm thực hiện các trách nhiệm của công ty bảo hiểm hay không. Về bản chất, chuyên gia tính toán bảo hiểm chịu trách nhiệm xác nhận bằng văn bản quỹ dự phòng trách nhiệm của công ty bảo hiểm có đáp ứng đầy đủ yêu cầu đã quy định của NAIC về các trách nhiệm dự phòng hay không.

APPOINTMENT

Chỉ định

Trường hợp công ty uỷ quyền cho đại lý hoạt động nhân danh công ty.

APPOINTMENT OF TRUSTEES FOR TERMINATED PLAN

Chỉ định người nhận tín thác cho chương trình hưu trí bị huỷ bỏ

Kế hoạch do cơ quan Hiệp hội bảo đảm quyền lợi hưu trí (**Pension Benefit Guaranty Corporation, PBGC**) đề xướng sau khi bắt buộc phải huỷ bỏ chương trình hưu trí. Với sự nhất trí của Toà án cấp quận của Mỹ, Cơ quan bảo đảm quyền lợi hưu trí chỉ định một người nhận uỷ thác để quản lý chương trình hưu trí bị huỷ bỏ. Người nhận uỷ thác giám sát các tài sản còn lại của chương trình hưu trí, bảo vệ các tài sản khỏi bị tiếp tục thất thoát, hạn chế việc gia tăng trách nhiệm, tóm lại hoạt động với tư cách là người bảo vệ các lợi ích cho người tham gia chương trình hưu trí.

APPOINTMENT PAPERS

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Văn bản xác nhận việc chỉ định

Những tài liệu do bên đại lý chuẩn bị nhằm hợp thức hoá việc được uỷ quyền hành động nhân danh công ty.

APPORTIONMENT

Phân bổ

Phân chia tổn thất cho các đơn bảo hiểm theo tỷ lệ của số tiền bảo hiểm trong mỗi đơn bảo hiểm chia cho tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các đơn bảo hiểm cùng bảo hiểm tổn thất đó. Ví dụ, các đơn bảo hiểm A, B, C và D có các số tiền bảo hiểm hay mức trách nhiệm tương ứng là 50.000USD, 60.000USD, 70.000USD và 80.000USD; như vậy, tổng mức trách nhiệm là 260.000USD. Theo điều khoản phân bổ có trong nhiều đơn bảo hiểm tài sản thì phần đơn bảo hiểm A chịu đối với mọi tổn thất là 19,23%, đơn bảo hiểm B là

21,43%, đơn bảo hiểm C là 26,92%, và đơn bảo hiểm D là 30,77%.

APPORTIONMENT CLAUSE

Điều khoản phân bổ

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm tài sản. Theo điều khoản này, mức trách nhiệm của đơn bảo hiểm chỉ bằng tỷ lệ của mức trách nhiệm của đơn bảo hiểm đó chia cho tổng mức trách nhiệm của tất cả các đơn bảo hiểm cùng bảo hiểm tài sản đó. *Xem thêm*

APPORTIONMENT

Apportionment of Valuation

Phân bổ giá trị

Khi đối tượng được bảo hiểm có nhiều phần riêng rẽ được bảo hiểm theo một giá trị, giá trị này có thể được phân bổ theo từng phần tương ứng nhằm xác định tổn thất toàn bộ của từng phần và để áp dụng miễn thường không khấu trừ, nếu có. Đối với hàng hoá, tùy từng trường hợp, giá trị đó có thể được phân bổ từng kiện hàng hoặc từng nhóm kiện hàng hoặc từng đơn vị bốc xếp hoặc theo cách phân bổ tương tự. Cách thức phân bổ giá trị đó phải được thoả thuận khi thu xếp bảo hiểm và phải được ghi rõ trong đơn bảo hiểm.

APPRAISAL

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Đánh giá (Định giá)

Đánh giá tài sản để xác định mức thiệt hại do một rủi ro được bảo hiểm gây ra hoặc để xác định số tiền bảo hiểm cơ bản của đơn bảo hiểm sẽ mua. Đơn bảo hiểm có thể qui định rằng, nếu Người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm không thể thoả thuận được với nhau về số tiền mà công ty bảo hiểm phải bồi thường cho một vụ tổn thất tài sản thì theo đề nghị bằng văn bản của một trong hai bên, vấn đề tranh chấp sẽ được chuyển cho trọng tài. Thông thường, mỗi bên lựa chọn một trọng tài và hai trọng tài này sẽ lựa chọn một trọng tài chung. Quyết định của trọng tài chung này sẽ có giá trị cuối cùng ràng buộc cả hai bên.

APPRAISAL CLAUSE

Điều khoản đánh giá (định giá)

Điều khoản trong đơn bảo hiểm tài sản quy định rằng, hoặc người bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm có quyền yêu cầu đánh giá để xác định mức độ thiệt hại của tài sản được bảo hiểm.

APPROVAL

Chấp nhận

Việc công ty bảo hiểm chấp nhận giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của một viên chức của công ty bảo hiểm trên đơn. Viên chức này phải là người có quyền ký. Người đó thường là chủ tịch hay là giám đốc công ty. Đại lý bán bảo hiểm thông thường không có quyền ký chấp nhận đơn bảo hiểm.

APPROVAL CONDITIONAL PREMIUM RECEIPT

Biên lai thu phí chấp nhận bảo hiểm tạm thời có điều kiện

Đơn bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau khi công ty bảo hiểm chấp thuận giấy yêu cầu bảo hiểm. Trong khi chờ đơn bảo hiểm, công ty bảo hiểm sử dụng biên lai thu phí làm văn bản xác nhận bảo hiểm có điều kiện. Ngày nay, đa số các công ty bảo hiểm sử dụng biên lai thu phí chấp nhận bảo hiểm với điều kiện đáp ứng được tiêu chuẩn bảo hiểm.

Approved Actuary or Auditor

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Một định phí viên hoặc kiểm toán viên được chuẩn y theo các quy định pháp luật hoặc theo quy định của Nhà quản lý chuyên ngành.

Approved or approved or Held Covered

Approved or approved or Held Covered

Được chấp nhận bảo hiểm hoặc được chấp nhận hay tiếp tục bảo hiểm.

Trong trường hợp Người bảo hiểm được yêu cầu nhận bảo hiểm rủi ro hàng hoá, nhưng lúc đó chưa biết tên của tàu chuyên chở, thông thường phải có cam kết rằng tàu đó sẽ *được chấp nhận*. Sau đó Người được bảo hiểm phải thông báo cho Người bảo hiểm ngay khi biết được tên của tàu chuyên chở. Khi đó, nếu Người bảo hiểm không chấp nhận tàu này, Người bảo hiểm được bảo lưu quyền không bảo hiểm cho hàng hoá trên tàu đó hoặc chấp nhận bảo hiểm rủi ro nói trên với điều kiện phải đóng thêm phí bảo hiểm, nếu có yêu cầu. Trên thực tế, thông thường Người bảo hiểm sẽ chấp nhận bất kỳ con tàu nào thuộc các loại tàu đã được ghi trong điều khoản phân hạng cấp tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm London, không phải đóng thêm phí bảo hiểm. Nếu điều khoản cam kết có ghi chấp nhận *tiếp tục bảo hiểm* cho tàu chuyên chở, Người được bảo hiểm không cần phải có sự chấp thuận như đã đề cập ở trên, Người bảo hiểm không thể từ chối bảo hiểm cho hàng hoá được chuyên chở; nhưng Người được bảo hiểm có thể phải đóng thêm một khoản phí bảo hiểm hợp lý khi rủi ro chấm dứt.

APPROVED ROOF

Mái nhà được chấp thuận

Loại mái nhà sử dụng trong xây dựng, làm bằng các loại vật liệu chống cháy đã được Phòng thí nghiệm của công ty bảo hiểm (**Underwriters Laboratories Inc. - UL**) chấp nhận.

APPURTENANT STRUCTURES

Công trình phụ trợ

Những ngôi nhà phụ được bảo hiểm trong cùng một đơn bảo hiểm với ngôi nhà chính. Đa số các hợp đồng bảo hiểm tài sản như đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà, đều bảo hiểm các công trình phụ trợ. Ví dụ, trong đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà, một garage riêng rẽ trong khuôn viên ngôi nhà của Người được bảo hiểm sẽ được bảo hiểm tối đa bằng 10% tổng giá trị ngôi nhà.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Arbitration

Hệ thống quyết định tranh chấp pháp lý giữa người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm bằng cách sử dụng toà án riêng ngoài hệ thống toà án.

Arbitration Award

Khoản tiền chi trả theo phán quyết của trọng tài.

Khoản tiền thanh toán cho một trong các bên có liên quan đến một vụ tranh chấp đã được hội đồng trọng tài giải quyết.

Arbitration Clause

Điều khoản cung cấp phương thức diễn đàn giải quyết tranh chấp thay thế giữa người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm không thông qua kiện tụng. Thông thường, mỗi bên chỉ định 1 trọng tài, là người sẽ chỉ định một trọng tài thứ ba.

ARIA

Xem AMERICAN RISK AND INSURANCE ASSOCIATION

ARM

Xem ASSOCIATE IN RISK MANAGEMENT (ARM)

ARMORED CAR AND MESSENGER INSURANCE

Bảo hiểm xe bọc thép và người đưa thư

Bảo hiểm vận chuyển chứng khoán, tiền, các kim loại quý và những vật có giá trị khác có nêu tên, bằng các xe chuyên dụng bọc thép có người áp tải. Các đơn bảo hiểm được thiết kế riêng phù hợp với các yêu cầu của người được bảo hiểm. Có thể áp dụng đơn bảo hiểm tiêu chuẩn trên cơ sở mọi rủi ro, loại trừ các rủi ro chiến tranh, hạt nhân, và các hành động không trung thực của người vận chuyển và/hoặc người gửi hàng.

ARP

Xem ASSOCIATE IN RESEARCH AND PLANNING (ARP).

ARREARS

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Đơn bảo hiểm còn thời hạn nộp phí bảo hiểm

Đơn bảo hiểm đã quá hạn nộp phí bảo hiểm nhưng thời kỳ gia hạn (**Grace Period**) vẫn chưa kết thúc.

Arrests

Bắt giữ.

Theo từ ***Bắt giữ***, một con tàu có thể bị lưu giữ do vi phạm quy định của cảng hay luật pháp Nhà nước. Khi thực hiện quyền lưu giữ hàng hải, tàu cũng có thể bị bắt giữ. Quyền lưu giữ đó có thể phát sinh khi tàu còn nợ chi phí cứu hộ. Theo luật úc, một con tàu có thể bị lưu giữ như vậy cho đến khi toà án giải quyết xong các tranh chấp liên quan đến

việc chuyên chở hàng hoá, trừ khi có một người thường trú tại úc đứng ra bảo lãnh. Cũng có thể bị bắt giữ như vậy trong trường hợp có tranh chấp về đâm va. Đơn bảo hiểm không bảo hiểm cho các trường hợp bắt giữ này. ***Xem*** Arrests, Restraints and Detainments.

Arrests, Restraints and Detainments

Bắt giữ, quản chế và lưu giữ

Trong đơn bảo hiểm hàng hải, các hiểm hoạ này có thể được coi như là các rủi ro loại trừ hoặc trong một đơn bảo hiểm rủi ro chiến tranh, đó là các rủi ro được bảo hiểm. Khi được dùng với nghĩa là các rủi ro loại trừ, cụm từ "Bắt giữ, quản chế và lưu giữ" đề cập đến tất cả các hình thức bắt giữ, dù việc bắt giữ đó thực hiện theo lệnh của toà án hay vì lý do chiến tranh. Khi được dùng trong một đơn bảo hiểm rủi ro chiến tranh như là các rủi ro được bảo hiểm, cụm từ trên chỉ liên quan đến việc bắt giữ do chiến tranh. Thông thường, đơn bảo hiểm rủi ro chiến tranh còn có một điểm loại trừ đặc biệt về việc bắt giữ của toà án.

Arrived Sound Value

Giá trị hàng hoá tốt khi đến.

Thuật ngữ này đề cập đến hàng hoá là đối tượng của một vụ khiếu nại. Bằng cách so sánh giá trị ước tính của hàng hoá tốt khi đến và giá trị thực tế của hàng hoá bị tổn thất khi đến, người ta tính được kết quả chênh lệch và biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá trị ước tính của hàng hoá tốt khi đến để tính toán tỷ lệ giảm giá trị. Tỷ lệ này được nhân với giá trị bảo hiểm để tính số tiền bồi thường. ***Khi đến*** ở đây có nghĩa là tới địa điểm đến ghi

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

trong đơn bảo hiểm, nhưng cũng có thể bao gồm cả địa điểm trung gian nếu hành trình của hàng hoá kết thúc tại đó.

ARSON

Đốt cháy

Hành động cố tình đốt cháy tài sản của một người khác thực tế đã xảy ra hay đang cố gắng thực hiện. Đơn bảo hiểm tài sản có thể bảo hiểm rủi ro này, nhưng chỉ khi đó không phải là hành động của Người được bảo hiểm. Ngành bảo hiểm tài sản đã có nhiều cố gắng ngăn chặn các hành vi cố tình đốt cháy và đưa ra truy tố những kẻ có hành vi đó.

As orig (As original)

Như bảo hiểm gốc.

Thoả thuận về tái bảo hiểm theo đó Người nhận tái bảo hiểm đồng ý chấp nhận các điều kiện như Người bảo hiểm gốc đã chấp nhận.

As &/or as

Như và/hoặc như

Thuật ngữ này thường được sử dụng trong tái bảo hiểm. Mục đích là để bảo vệ Người nhượng tái bảo hiểm trong trường hợp có sự khai báo sai trong khi tái bảo hiểm. Tác dụng là để thông báo cho Người nhận tái bảo hiểm biết rằng thông tin đã cung cấp như những điều đã được ghi trên đơn bảo hiểm gốc, nhưng trong trường hợp có sự thay đổi thì tái bảo hiểm vẫn bảo hiểm cho mọi sự bổ sung hay khác biệt trong đơn bảo hiểm gốc.

As agreed by L/U (the leading underwriter)

Theo thoả thuận với Người bảo hiểm đứng đầu.

Một điều khoản trong bản chào bảo hiểm gốc hay hợp đồng bảo hiểm mở sẵn được tất cả những Người bảo hiểm thoả thuận, theo đó những Người bảo hiểm khác đồng ý chấp nhận các điều kiện hay điều khoản đưa ra trong trường hợp đã được Người bảo hiểm đứng đầu chấp thuận. Thoả thuận này có thể liên quan đến một con tàu sẽ được khai báo sau, hoặc liên quan đến ngày hiệu lực bảo hiểm, hoặc về khoản phí bảo hiểm bổ sung khi phát sinh một tình huống nào đó.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

As Expiry

Như đơn bảo hiểm vừa hết hạn

Khi tiến hành tái tục bảo hiểm theo cùng điều khoản và điều kiện như đơn bảo hiểm vừa hết hạn, thông thường người ta dùng thuật ngữ này để không phải soạn thảo các điều khoản chi tiết cho đơn bảo hiểm tái tục.

As If

Thuật ngữ được sử dụng để mô tả việc tính toán lại tổn thất năm trước để đưa ra kết quả bảo hiểm đối với 1 hợp đồng bảo hiểm nếu như hợp đồng có hiệu lực trong khoảng thời gian được đề ra.

As is - Where is

Như thế đó - tại chỗ đó.

Thuật ngữ này dùng trong việc định giá tàu. Giá trị tàu được tính dựa vào tình trạng hiện tại của tàu và tại địa điểm tàu neo đậu lúc định giá.

As may be paid thereon

Như có thể phải bồi thường theo đơn bảo hiểm gốc.

Một phần của điều khoản tái bảo hiểm. Cụm từ này được giải thích trong luật là Người nhận tái bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với các tổn thất mà Người bảo hiểm gốc phải chịu trách nhiệm pháp lý theo đơn bảo hiểm gốc, không bao gồm các khoản chiếu cố bồi thường, bồi thường theo thoả hiệp hoặc bồi thường không theo tiền lệ.

As per List (a.p.l)

Theo như Lịch hành trình.

Thuật ngữ này thường thấy trong Bản chào bảo hiểm của Người môi giới khi cần phải thông báo cho Người bảo hiểm là tàu đã hoặc sẽ nhổ neo và Người môi giới không thể xác định chính xác ngày khởi hành vào lúc thu xếp bảo hiểm. Thuật ngữ này có nghĩa là Người bảo hiểm sẽ phải tìm ngày khởi hành trong tờ Lịch hành trình hàng hải của Lloyd's (**Lloyd's List**) và ngày ghi trên đó được chấp nhận là ngày khởi hành trong đơn bảo hiểm.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

ASO

Xem ADMINISTRATIVE SERVICES ONLY

Ass (Assisted into)

Được trợ giúp đưa vào (cảng lánh nạn).

Thuật ngữ bảo hiểm thân tàu liên quan đến việc lai kéo tàu v.v vào cảng lánh nạn.

ASSAILING THIEVES

Kẻ cướp

Những cá nhân ngoài đoàn thủy thủ của một con tàu dùng vũ lực cướp tàu hoặc hàng hoá trên tàu. Rủi ro này là rủi ro được bảo hiểm (**Insured Peril**) trong bảo hiểm hàng hải (**Ocean Marine Insurance**).

ASSAULT

Đe dọa

Hành động đe dọa, bằng sức mạnh và/hoặc bằng lời nói, khiến cho người ta cảm thấy lo sợ cho mạng sống hoặc sự an toàn. Ví dụ, nếu một nhà vô địch quyền Anh nói rằng anh ta sẽ đánh một ai đó, điều này sẽ có thể làm cho một người thận trọng cảm thấy lo lắng cho sự toàn vẹn thân thể của mình. Trong mọi đơn bảo hiểm trách nhiệm tiêu chuẩn như Bảo hiểm đa rủi ro đặc biệt (**Special Multiperil Insurance, SMP**) và trong đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà (**Homeowners Insurance Policy**) đều loại trừ trách nhiệm của Người bảo hiểm đối với hành động này.

ASSESSABLE INSURANCE

Bảo hiểm có thể tính lại phí

Loại bảo hiểm đã thu số phí bảo hiểm ban đầu và quy định rằng sẽ tính thêm phí bảo hiểm nếu như tình hình tổn thất của công ty bảo hiểm cho phép làm như vậy, có nghĩa là, nếu số tiền bồi thường vượt quá doanh thu phí bảo hiểm. **Xem thêm** Assesment Company.

ASSESSABLE MUTUAL

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Công ty bảo hiểm tương hỗ tính lại phí

Công ty bảo hiểm tương hỗ hoạt động theo cách thu của mỗi thành viên với một số tiền tạm ứng (phí bảo hiểm) để được sự bảo vệ của công ty. Nếu tổn thất và chi phí của công ty vượt quá số tiền tạm ứng, công ty có thể yêu cầu các thành viên đóng thêm tiền để bù đắp cho các tổn thất này. Hình thức công ty này thường được các chủ nông hoặc thương gia trong một khu vực địa lý nhỏ sử dụng. Ví dụ, những công ty này có thể chỉ được phép tiến hành một số loại hình kinh doanh nhất định hoặc có một giới hạn về số tiền tối đa cho mỗi rủi ro.

ASSESSED VALUE

Giá trị được đánh giá

Giá trị tính bằng tiền của bất động sản hoặc tài sản cá nhân được dùng làm cơ sở để tính thuế. Giá trị này do cơ quan đại diện của chính phủ xác định, và ít khi được sử dụng làm cơ sở để xác định số tiền bồi thường cho người được bảo hiểm về tài sản bị thiệt hại. **Xem thêm** INDEMNITY; REPLACEMENT COST LESS PHYSICAL DEPRECIATION AND OBSOLESCENCE.

ASSESSMENT COMPANY

Công ty bảo hiểm phí không cố định

Loại công ty bảo hiểm có quyền tính thêm phí bảo hiểm cho những Người được bảo hiểm, để bù đắp những tổn thất công ty đang phải đảm nhận. Công ty này đôi khi được gọi là *Công ty có số thu phí bảo hiểm ấn định* hoặc *Tổ chức liên hợp phân bổ* (**Stipulated Premium Company or Assessment Association**). Những công ty kiểu này tương đối thông dụng trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, nhưng sau đó đã trở nên rất hiếm. Hầu hết các công ty bảo hiểm không thể phân bổ phí bảo hiểm cho người được bảo hiểm để bù đắp tổn thất. **Xem thêm** ASSESSMENT INSURANCE ; ASSESSMENT PERIOD.

ASSESSMENT INSURANCE

Bảo hiểm phí không cố định

Theo quy định của hợp đồng, một công ty bảo hiểm phí không cố định có thể thu thêm phí bảo hiểm của Người được bảo hiểm nếu tình hình tổn thất của công ty tồi hơn mức dự tính về phí bảo hiểm. Bảo hiểm này đôi khi được gọi là bảo hiểm có số thu phí bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

án định và phí bảo hiểm tự nhiên (**Stipulated Premium and Natural Premium Insurance**). *Xem thêm* ASSESSMENT COMPANY; ASSESSMENT PERIOD.

ASSESSMENT PERIOD

Thời kỳ phân bổ

Trong thời kỳ này, một công ty bảo hiểm nhân thọ phân bổ có quyền thu thêm phí bảo hiểm từ những người được bảo hiểm, nếu tình hình tổn thất tồi hơn mức dự kiến về số phí bảo hiểm đã thu. *Xem thêm* ASSESSMENT COMPANY ; ASSESSMENT INSURANCE.

ASSESSMENT PLAN

Xem ASassessment company; assessment insurance; assessment period.

Assessor

Xem Chuyên viên đánh giá tổn thất. Giám định viên và Chuyên viên đánh giá tổn thất là hai danh từ để chỉ sự việc cùng bản chất.

ASSET

Tài sản

Những vật có giá trị trao đổi hoặc có giá trị thương mại, như giá trị theo sổ sách của những tài sản mà công ty bảo hiểm sở hữu được liệt kê trong bảng cân đối tài chính của công ty.

ASSET ALLOCATION

Phân bổ tài sản

Kế hoạch chiến lược đầu tư dài hạn. Theo kế hoạch đó, toàn bộ số vốn có thể đầu tư của nhà đầu tư được phân chia cho các loại chứng khoán khác nhau theo tỷ lệ định trước. Về lý thuyết, vì những khoản đầu tư này được đưa vào các loại chứng khoán khác nhau, mỗi loại tuân theo một chu kỳ thị trường khác nhau; cho nên giá trị của tất cả các khoản đầu tư không bị giảm mạnh cùng một lúc. Phương pháp đầu tư theo danh mục luôn mang lại thắng lợi. Một số loại bảo hiểm niên kim biến đổi (**Variable dollar annuity**) cũng áp dụng phương pháp tiếp cận này.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

ASSET DEPRECIATION RISK

Rủi ro tài sản mất giá

Một trong bốn loại rủi ro tác động tới công ty bảo hiểm nhân thọ mà hội các chuyên gia tính toán bảo hiểm đã nêu lên. Rủi ro tài sản mất giá gắn liền với các tổn thất mà công ty bảo hiểm nhân thọ có thể phải đảm nhận vì những sơ xuất trong việc trả lãi hoặc vốn gốc của trái phiếu do những sơ xuất trong việc cho vay có thể chấp, trong việc đầu tư vào bất động sản và chứng khoán cũng như tổn thất do mất giá của các khoản đầu tư bắt nguồn từ sự mất giá thị trường. **Xem thêm** INTEREST RATE CHANGE RISK; PRICING INADEQUACY RISK.

ASSET QUALITY RISK

Xem ASSET DEPRECIATION RISK

ASSET SHARE VALUE

Giá trị phần tài sản của chủ sở hữu hợp đồng

Phần vốn cổ phần của chủ sở hữu hợp đồng trong tài sản của một công ty bảo hiểm nhân thọ. Phần này xác định trên cơ sở đóng góp của chủ sở hữu hợp đồng vào tài sản của công ty (tổng phí bảo hiểm của công ty trừ đi chi phí của bảo hiểm (**Cost of insurance**), chi phí và lãi chia của từng loại hợp đồng bảo hiểm). Kết quả tính toán này thu được từ kinh nghiệm thực tế của công ty bảo hiểm thay vì nhiều những giả thuyết ban đầu đã sử dụng để tính toán phí bảo hiểm và các khoản dự phòng. Kinh nghiệm thực tế có thể đúng với hoặc khác xa kinh nghiệm dự kiến.

ASSET SUFFICIENCY OR INSUFFICIENCY

Tình trạng đủ hoặc thiếu tài sản

Tính toán giá trị phần tài sản của chủ sở hữu hợp đồng, *giá trị giải ước* và *quỹ dự phòng* và so sánh ba kết quả tính toán này để đánh giá xem liệu biểu phí bảo hiểm đầy đủ tạm tính sẽ áp dụng có đầy đủ và hợp lý không.

ASSET VALUATION

Định giá tài sản

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xác định xem phí bảo hiểm toàn phần (**Gross premium**) thừa hay thiếu so với phí bảo hiểm thuần túy và các chi phí. Kết quả này dùng để đánh giá phần tài sản của chủ sở hữu hợp đồng vào cuối năm. Giá trị phần tài sản của chủ sở hữu hợp đồng phản ánh phần của chủ sở hữu hợp đồng trong tài sản của công ty bảo hiểm.

ASSET VALUATION RESERVE (AVR)

Quỹ dự phòng bảo toàn giá trị tài sản

Quỹ dự trữ trách nhiệm tính toán chính xác cần phải có theo yêu cầu của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc gia (**National Association of Insurance Commissioners, NAIC**). Quỹ này được thiết lập đối với tất cả các loại hình tài sản đầu tư. Các quỹ dự phòng đặc thù được thiết lập đối với bất động sản và tài sản thế chấp. Về bản chất, mục đích của việc lập quỹ dự trữ này là để cung cấp một khoản tiền hỗ trợ cho các tổn thất về tài sản thế chấp và tín dụng. Để thực hiện mục tiêu này, các quỹ dự phòng được duy trì cho các cổ phần, trái phiếu, bất động sản, tài sản thế chấp và các hình thức tương tự của tài sản đầu tư. Lãi hoặc lỗ đã thực hiện hay chưa thực hiện của vốn cổ phần và vốn tín dụng sẽ được ghi tăng hoặc ghi giảm các quỹ dự phòng này. Số tiền của các quỹ dự phòng cần duy trì cho mỗi tài sản đầu tư, được xác định theo công thức tính toán bảo hiểm.

ASSETS AND VALUATION

Tài sản và định giá

Việc đánh giá các tài sản của một chương trình hưu trí do các chuyên gia tính toán bảo hiểm thực hiện căn cứ vào giá thị trường đúng của các tài sản đó.

ASSIGNED CLAIMS

Xem AUTOMOBILE ASSIGNED RISK INSURANCE PLAN.

ASSIGNED RISK

Xem AUTOMOBILE ASSIGNED RISK INSURANCE PLAN

ASSIGNED RISK PLAN

Xem AUTOMOBILE ASSIGNED RISK INSURANCE PLAN

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Assignee

Người chấp nhận chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm.

Assignment

Chuyển đổi quyền sở hữu hợp đồng bảo hiểm.

Assignment Clause

Điều khoản chuyển nhượng

Điều khoản này có trong Điều khoản Bảo hiểm thời hạn- thân tàu của Hiệp hội các nhà bảo hiểm Luân Đôn và trong hầu hết các bộ điều khoản bảo hiểm thân tàu khác. Điều khoản này quy định rằng, trong trường hợp có yêu cầu chuyển nhượng đơn bảo hiểm, việc chuyển nhượng này được thực hiện bằng bản sửa đổi bổ sung cụ thể có ghi rõ ngày tháng. Cần lưu ý rằng, khi có sự thay đổi quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc người điều hành, Người bảo hiểm thân tàu không được tự do cho phép Người được bảo hiểm chuyển nhượng đơn bảo hiểm. Sự thay đổi đó phải được Người bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản, nếu không đơn bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt khi có sự thay đổi này.

ASSIGNMENT CLAUSE, LIFE INSURANCE

Điều khoản chuyển nhượng, bảo hiểm nhân thọ

Một đặc điểm của đơn bảo hiểm nhân thọ là cho phép chủ sở hữu đơn bảo hiểm được tự do chuyển nhượng (cho, bán) cho một người hoặc một tổ chức khác. Ví dụ, để đảm bảo một khoản tiền cho vay, một ngân hàng yêu cầu được chuyển nhượng đơn bảo hiểm. Nếu chủ sở hữu đơn bảo hiểm chết trước khi trả hết nợ, ngân hàng sẽ được nhận một phần số tiền trợ cấp tử vong, tương đương với khoản nợ chưa trả, phần còn lại trả cho những người thụ hưởng quyền lợi của người được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm nhân thọ có thể được tự do chuyển nhượng, khiến nó trở thành một công cụ tài chính hữu hiệu đảm bảo an toàn cho khoản tiền vay. Công ty bảo hiểm không đảm bảo hiệu lực của việc chuyển nhượng.

Assignment of Policy

Chuyển nhượng đơn bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Trừ khi các điều kiện của đơn bảo hiểm có quy định khác, đơn bảo hiểm hàng hải có thể tự do chuyển nhượng cho bất cứ người nào có quyền lợi có thể bảo hiểm trong tài sản được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm có thể được chuyển nhượng khi hoặc trước khi quyền lợi được chuyển giao. Đơn bảo hiểm không thể được chuyển nhượng sau khi đã chuyển giao quyền lợi vì một người không còn quyền lợi bảo hiểm, sẽ không thể có đơn bảo hiểm hiệu lực để chuyển nhượng. Trên thực tế, người ta thoả thuận hoặc ngầm thoả thuận việc chuyển nhượng đơn bảo hiểm trước khi chuyển giao quyền lợi. Đơn bảo hiểm hàng hóa được chuyển nhượng bằng bản sửa đổi bổ sung và chuyển cho Người được nhượng. Mặt khác, Người bảo hiểm thân tàu không muốn cho phép chuyển nhượng tự do và bằng *Điều khoản chuyển nhượng* và *Điều khoản chấm dứt bảo hiểm* trong bộ Điều khoản bảo hiểm thời hạn thân tàu, Người bảo hiểm tàu chỉ cho phép chuyển nhượng đơn bảo hiểm khi có sự đồng ý của họ.

ASSIGNOR

Người chuyển nhượng

Người chuyển các quyền họ được hưởng theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng cầm cố.

ASSOCIATE IN AUTOMATION MANAGEMENT (AAM)

Danh hiệu chuyên gia quản lý tự động (AAM)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ ba kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu những kiến thức thiết yếu của tự động hoá (hoạt động của máy tính, thuật ngữ trong tự động hoá); tự động hoá trong bảo hiểm ; quản lý các hoạt động tự động hoá. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người tham gia các hoạt động tự động hoá trong phạm vi một công ty bảo hiểm.

ASSOCIATE IN CLAIMS (AIC)

Danh hiệu chuyên gia giải quyết khiếu nại (AIC)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ bốn kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu những kiến thức cần thiết về khiếu nại, nguyên tắc giải quyết các khiếu nại về tài sản, trách nhiệm, các vấn đề giải quyết bồi thường bảo hiểm tài sản, và bảo hiểm trách nhiệm. Chương

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

trình học tập được giới thiệu cho các chuyên gia tính toán và phân bổ tổn thất, những người giám sát và kiểm tra tổn thất đã có kinh nghiệm thực tế, những người có kiến thức sâu về lĩnh vực khiếu nại nhưng chưa tham gia một khoá học chính thức nào về các nguyên tắc khiếu nại.

ASSOCIATE IN INSURANCE ACCOUNTING AND FINANCE (AIAF)

Danh hiệu chuyên gia kế toán và tài chính bảo hiểm (AIAF)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ bốn kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về các hoạt động của công ty bảo hiểm (tiếp thị, khai thác bảo hiểm, tính toán tỷ lệ phí, giải quyết khiếu nại, tái bảo hiểm và kiểm tra tổn thất); chế độ kế toán đối với các nhà bảo hiểm tài sản và trách nhiệm; các hệ thống thông tin bảo hiểm; tài chính doanh nghiệp bảo hiểm. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người làm trong các lĩnh vực kế toán, thống kê và tài chính của một doanh nghiệp bảo hiểm.

ASSOCIATE IN LOSS CONTROL MANAGEMENT (ALCM)

Danh hiệu chuyên gia quản lý kiểm soát tổn thất (ALCM)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ năm kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về ngăn ngừa tai nạn, bảo vệ tài sản, vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp, các nguyên tắc quản lý rủi ro và bảo hiểm, các hoạt động của công ty bảo hiểm và quản lý. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người làm trong lĩnh vực kiểm soát tổn thất.

ASSOCIATE IN MANAGEMENT (AIM)

Danh hiệu chuyên gia quản lý (AIM)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ bốn kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về quy trình quản lý, quản lý và nguồn nhân lực, việc ra các quyết định trong quản lý. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người thực hiện chức năng quản lý trong một tổ chức bảo hiểm.

ASSOCIATE IN MARINE INSURANCE MANAGEMENT (AMIM)

Danh hiệu chuyên gia quản lý bảo hiểm hàng hải (AMIM)

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ sáu kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hải nội địa, các nguyên tắc của quản lý rủi ro và bảo hiểm, các hoạt động của công ty bảo hiểm, môi trường pháp lý của bảo hiểm và quản lý. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người làm trong lĩnh vực bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm đường thủy nội địa.

ASSOCIATE IN PREMIUM AUDITING (APA)

Danh hiệu chuyên gia kiểm toán phí bảo hiểm (APA)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ sáu kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về các ứng dụng kiểm toán phí bảo hiểm, các nguyên tắc kiểm toán phí bảo hiểm, các nguyên tắc quản lý rủi ro và bảo hiểm, quản lý rủi ro và bảo hiểm tài sản doanh nghiệp, quản lý rủi ro và bảo hiểm trách nhiệm doanh nghiệp, kế toán và tài chính. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người làm trong lĩnh vực kiểm toán phí bảo hiểm của một công ty bảo hiểm.

ASSOCIATE IN RESEARCH AND PLANNING (ARP)

Danh hiệu chuyên gia nghiên cứu và lập kế hoạch (ARP)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ sáu kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu về các phương pháp nghiên cứu kinh doanh, kế hoạch hoá chiến lược của các nhà bảo hiểm, các nguyên tắc quản lý rủi ro và bảo hiểm, các hoạt động của công ty bảo hiểm, kinh tế học và đạo đức học. Chương trình học tập được giới thiệu cho những người tham gia lập các kế hoạch cho công ty, nghiên cứu, phát triển sản phẩm và dự báo của một công ty bảo hiểm.

ASSOCIATE IN RISK MANAGEMENT (ARM)

Danh hiệu chuyên gia quản lý rủi ro (ARM)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ ba kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu những kiến thức thiết yếu của quản lý rủi ro (xác định và tính toán các khả năng tổn thất, phân tích các phương pháp kỹ thuật xử lý rủi ro); các kiến thức thiết yếu về kiểm soát tổn thất; các kiến thức thiết yếu về cấp phát tài chính cho việc xử lý rủi ro (giữ lại rủi ro và bảo hiểm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

thương mại). Chương trình học tập được giới thiệu cho những người làm công tác quản lý rủi ro ở các công ty không phải là công ty bảo hiểm, cũng như những đại lý bảo hiểm muốn tư vấn cho các khách hàng của mình về quản lý rủi ro.

ASSOCIATE IN UNDERWRITING (AU)

Danh hiệu chuyên gia khai thác bảo hiểm (AU)

Học vị chuyên môn đạt được sau khi thi đỗ ba kỳ thi quốc gia của học viện bảo hiểm Mỹ (**Insurance Institute of America, IIA**). Các môn học tập trung giới thiệu những kiến thức thiết yếu về các nguyên tắc khai thác bảo hiểm tài sản và trách nhiệm, khai thác các dịch vụ bảo hiểm liên quan đến con người, khai thác bảo hiểm trách nhiệm của doanh nghiệp, khai thác các dịch vụ bảo hiểm liên quan đến tài sản doanh nghiệp và các loại hình bảo hiểm khác. Chương trình học tập được giới thiệu cho những chuyên viên đánh giá rủi ro hoặc đại lý bảo hiểm có kinh nghiệm.

ASSOCIATION

Xem POOL ; SYNDICATE

ASSOCIATION CAPTIVE

Công ty bảo hiểm trực thuộc Hiệp hội

Công ty bảo hiểm do một Hiệp hội nghề nghiệp thành lập nhằm cung cấp các dịch vụ chọn lọc trong bảo hiểm lớp thứ nhất (**Primary insurance**) và/hoặc bảo hiểm trách nhiệm (**Liability insurance**) cho các thành viên của hiệp hội và để tiếp cận các thị trường tái bảo hiểm. Ví dụ, Hiệp hội các nhà xuất bản báo chí Mỹ đã thành lập một công ty bảo hiểm trực thuộc để bảo hiểm rủi ro bồi nhọ (**Libel insurance**) cho các tờ báo thành viên, còn Hiệp hội các ngân hàng Mỹ thì tài trợ một công ty bảo hiểm trực thuộc cung cấp dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm của các giám đốc và viên chức điều hành các ngân hàng thành viên.

ASSOCIATION GROUP

Bảo hiểm nhóm cho tổ chức (hiệp hội)

Thực chất là một tổ chức đứng ra mua bảo hiểm tập thể cho các thành viên của mình. Tuy nhiên, các cá nhân không thể tập trung lại thành nhóm nhằm mục đích mua bảo hiểm, bởi vì như vậy sẽ xảy ra tình trạng lựa chọn bất lợi cho người bảo hiểm. Bán bảo hiểm theo

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

nhóm cho phép tiết kiệm chi phí hoạt động của công ty bảo hiểm, vì thế chi phí bảo hiểm (**Cost of insurance**) đối với từng thành viên sẽ giảm đi đáng kể so với việc mua bảo hiểm riêng rẽ. Công ty bảo hiểm, đại lý của công ty bảo hiểm có thể được lợi qua việc bán bảo hiểm riêng rẽ cho các thành viên của nhóm. *Xem thêm* ADVERSE SELECTION

ASSOCIATION GROUP INSURANCE

Xem ASSOCIATION GROUP

ASSUME

Nhận (tái bảo hiểm)

Nhận một phần hay toàn bộ rủi ro từ một công ty bảo hiểm. *Xem thêm* CEDE; REINSURANCE.

ASSUMED LIABILITY

Xem CONTRACTUAL LIABILITY

ASSUMED LOSS RATIO

Tỷ lệ tổn thất đã nhận bảo hiểm

Tỷ lệ phần trăm dự kiến của phí bảo hiểm được hưởng mà công ty bảo hiểm sẽ phải thanh toán thanh toán các tổn thất đã xảy ra (**Incured losses**) và chi phí tính toán tổn thất (**Loss adjustment expense**).

ASSUMPTION

Xem Assume

ASSUMPTION CERTIFICATE

Xem CUT-THROUGH ENDORSEMENT (ASSUMPTION OF RISK).

Assumption of Risk

Chấp nhận rủi ro

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Một phương pháp quản lý rủi ro (hay còn gọi một cách phổ biến hơn là giữ lại rủi ro hoặc tự bảo hiểm) Theo phương pháp này, cá nhân hay doanh nghiệp giữ lại những tổn thất nhỏ có thể xảy ra, chỉ mua bảo hiểm những tổn thất có tính thảm họa. Ví dụ: Một doanh nghiệp chấp nhận (tức là tự gánh chịu) rủi ro có người lao động nghỉ việc vì ốm vặt, nhưng sẽ mua bảo hiểm mất khả năng lao động để bảo hiểm rủi ro nghỉ việc do ốm nặng kéo dài. Cụm từ này cũng còn có nghĩa (1) Người được bảo hiểm tự đặt mình vào trong tình trạng nguy hiểm, và (2) sự chấp nhận rủi ro của công ty bảo hiểm.

Assumption Reinsurance

Tái bảo hiểm chấp nhận

Một hình thức bảo hiểm, theo đó Người mua (Người nhận tái bảo hiểm) đảm nhận toàn bộ nghĩa vụ của công ty nhượng tái bảo hiểm, thông qua việc chuyển các đơn bảo hiểm từ người nhượng tái bảo hiểm sang cho Người nhận tái bảo hiểm. Hàng nghìn đơn bảo hiểm được chuyển nhượng hàng năm giữa các công ty bảo hiểm. Nói chung, các loại đơn bảo hiểm nhân thọ, sức khỏe y tế và các loại đơn bảo hiểm đầu tư như niên kim hầu hết là những đơn cần phải tái bảo hiểm vì đó là những đơn bảo hiểm dài hạn và trong nhiều trường hợp là những loại đơn bảo hiểm mà công ty bảo hiểm không thể hủy bỏ được.

Assumptions

Giả định

Những dữ kiện được chấp nhận. Ví dụ: Khi tính toán các giá trị bảo hiểm niên kim, người ta giả định một lãi suất nào đấy. Giả định này là cực kỳ quan trọng đối với các đơn bảo hiểm nhân thọ trọn đời giả định hiện tại vì những dự đoán về giá trị giải ước cuối cùng sẽ được thực hiện trong tương lai, được xác định trên cơ sở những giả định chính (cơ bản).

Assurance

Bảo hiểm

Đồng nghĩa với Insurance. Tuy nhiên, thuật ngữ này thường chỉ sử dụng trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và các loại đơn bảo hiểm hàng hải truyền thống.

Assured

Xem Insured.

Assurer

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Xem Insurer

Assumption of risk Rule

Xem Assumption of Risk

At and from

Tại và từ

Thuật ngữ này đề cập đến hiệu lực bảo hiểm và khi đơn bảo hiểm chuyển đổi với tàu có thuật ngữ này, có nghĩa là bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực khi tàu đến địa điểm đã quy định trong đơn bảo hiểm trong tình trạng an toàn. Bảo hiểm vẫn có hiệu lực ngay cả trong trường hợp tàu này cũng được bảo hiểm theo một đơn bảo hiểm khác vào thời điểm đó. Nếu tàu đã an toàn tại địa điểm đến khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết, đơn bảo hiểm có hiệu lực ngay.

Atlantic, Gulf, West Indies Warranty

Cam kết về phạm vi hoạt động trong vùng biển Đại Tây Dương, Vịnh Mexico, Tây Ấn

Độ.

Theo quy định về giới hạn phạm vi hoạt động, tàu sẽ chỉ được hoạt động giữa các cảng và/hoặc các địa điểm trong vùng bờ biển nước Mỹ trên Đại tây dương (gồm cả các cảng và/hoặc các địa điểm trong vịnh Mexico) và/hoặc các cảng và/hoặc các địa điểm trong vùng biển của Mexico và/hoặc Trung Mỹ và/hoặc Tây Ấn Độ và biển Caribbean cho tới phía nam của Demerara. Thông thường giới hạn về phạm vi hoạt động được mở rộng về phía nam tới tận Paramaribo.

Atomic Energy Commission

Xem Nuclear Regulatory Commission

Atomic Energy Reinsurance

Xem Mutual atomic Energy Reinsurance Pool.

Attachment

Phụ bản

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Phần bổ sung cho đơn bảo hiểm chính để giải thích rõ hơn về phạm vi bảo hiểm, bổ sung hoặc loại bỏ những rủi ro và khu vực được bảo hiểm và bổ sung hoặc loại bỏ những vị trí được bảo hiểm. Ví dụ: một phụ bản của đơn bảo hiểm cháy tiêu chuẩn có thể bảo hiểm thêm rủi ro phá hoại hoặc gây rối. Ngày nay, hình thức này đã được thay thế rộng rãi bằng Điều khoản sửa đổi bổ sung (**Endorsement**) hay Điều khoản riêng (**Rider**).

Attachment of Interest

Hiệu lực của quyền lợi bảo hiểm.

Người được bảo hiểm không nhất thiết phải có quyền lợi có thể bảo hiểm khi ký kết đơn bảo hiểm, nhưng để khiếu nại theo đơn bảo hiểm này, Người được bảo hiểm phải có quyền lợi có thể bảo hiểm vào thời điểm xảy ra tổn thất và phải có chủ định bảo hiểm quyền lợi đó khi ký kết bảo hiểm. Người được chuyển nhượng tiếp nhận đơn bảo hiểm hoặc có quyền lợi sau khi bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực, có thể được hưởng quyền lợi của Người chuyển nhượng đối với tổn thất bằng cách đưa vào trong đơn bảo hiểm thuật ngữ *tổn thất hay không tổn thất*. (Thuật ngữ này không có trong điều khoản bảo hiểm thân tàu

1983). Quyền lợi có thể bảo hiểm sẽ có hiệu lực ngay khi Người được bảo hiểm ở vào tình thế có thể bị mất, vì xảy ra tai nạn đối với tài sản được bảo hiểm.

Attachment of Risk

Hiệu lực bảo hiểm

Thuật ngữ này đề cập đến thời điểm hiểm hoạ được bảo hiểm đe dọa tài sản có quyền lợi có thể bảo hiểm. Nếu Người bảo hiểm ký nhận bảo hiểm trước khi bảo hiểm có hiệu lực, Người bảo hiểm không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào xảy ra trước khi hiệu lực bảo hiểm bắt đầu. Nếu Người bảo hiểm ký nhận bảo hiểm sau khi hiệu lực bảo hiểm bắt đầu, cần xác định rõ Người bảo hiểm đó có ý định bảo hiểm các tổn thất xảy ra trước khi nhận bảo hiểm hay không. Những người bảo hiểm hàng hoá thực hiện điều này bằng cách chấp nhận điều khoản *tổn thất hay không tổn thất* trong Điều khoản bảo hiểm hàng hoá tiêu chuẩn 1982. Trong điều khoản bảo hiểm thân tàu 1983 không có điều khoản như vậy.

Nếu bảo hiểm không có hiệu lực, thuật ngữ trên có nghĩa là *không xem xét* theo Đạo luật bảo hiểm Hàng hải 1906. Nếu trước đó đã đóng phí bảo hiểm, Người được bảo hiểm có quyền nhận lại phí bảo hiểm đó trong trường hợp không xem xét .

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Trên thực tế bảo hiểm hàng hoá bắt đầu có hiệu lực và kết thúc theo các điều kiện trong *điều khoản vận chuyển*. Điều khoản bảo hiểm thân tàu tiêu chuẩn (dù là đơn bảo hiểm chuyên hay bảo hiểm thời hạn) không có điều khoản chỉ rõ khi nào bảo hiểm bắt đầu và kết thúc; loại trừ điều khoản thời hạn quy định việc tự động chấm dứt bảo hiểm trong những trường hợp nhất định. Đối với bảo hiểm thân tàu, thời điểm bảo hiểm sẽ bắt đầu và kết thúc phải được ghi rõ trong bản chào của Người môi giới và phải được đàm phán với Người bảo hiểm khi thu xếp bảo hiểm.

Attachment Point

Điểm ràng buộc

Một điểm mốc quan trọng trong tổng số tiền bồi thường đã trả. Nếu số tiền bồi thường đã trả vượt qua điểm mốc đó thì đơn bảo hiểm vượt mức (**Excess insurance policy**) sẽ trả một phần (thường từ 80 đến 100%) tổng số tiền bồi thường đã trả trong năm của bất kỳ đơn bảo hiểm nào.

Attachment Slip

Giấy chứng nhận bảo hiểm đính kèm

Khi cần có sự thỏa thuận của Người bảo hiểm về việc thay đổi, sửa đổi hoặc bổ sung giấy chứng nhận bảo hiểm gốc, thỏa thuận này phải được cung cấp cho Người bảo hiểm dưới hình thức giấy chứng nhận bảo hiểm đính kèm, kèm theo giấy chứng nhận bảo hiểm gốc.

Attained Age

Tuổi đạt được

Tuổi của người được bảo hiểm tại một thời điểm nào đó. Nhiều đơn bảo hiểm nhân thọ thời hạn (**Term life insurance policy**) cho phép người được bảo hiểm chuyển đổi sang loại hình bảo hiểm dài hạn, không cần giám định y khoa tại độ tuổi mà người được bảo hiểm đã đạt tới lúc đó. Khi chuyển đổi, phí bảo hiểm thường sẽ tăng đáng kể để tương ứng với độ tuổi và phần tuổi thọ còn lại của người được bảo hiểm. Vì trong những năm sau của đời người, tỉ lệ phí thường rất cao, nên nhiều người được bảo hiểm không chuyển đổi ở *Tuổi đạt được* này. **Xem thêm** Original Age.

Attained Age Conversion

Xem Attained Age.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Attending Physician Statement

Báo cáo của bác sĩ theo dõi sức khoẻ

Một tài liệu cung cấp những thông tin y tế bổ sung về người yêu cầu bảo hiểm. Công ty bảo hiểm yêu cầu phải có báo cáo này khi việc giám định y khoa và/hoặc những điểm kê khai về điều kiện sức khoẻ trong giấy yêu cầu bảo hiểm đòi hỏi phải giải thích thêm.

Attest

Xác nhận chính thức bằng văn bản – thông thường bằng cách ký vào văn bản. Ví dụ, một người đề xuất có thể chứng thực vào đơn đề nghị bảo hiểm, công ty bảo hiểm có thể chứng thực vào phụ lục hợp đồng và/hoặc tài liệu.

Attestation Clause

Điều khoản xác nhận chữ ký

Điều khoản được xếp sau phần những quy định chung của đơn bảo hiểm. Điều khoản này yêu cầu quan chức của công ty bảo hiểm phải ký tên của mình để chứng thực hợp đồng đã được hoàn tất. Hầu hết các đơn bảo hiểm đều liệt kê mẫu chữ ký của các quan chức và chỉ có quan chức được uỷ quyền của công ty mới có quyền ký hợp đồng trước khi giao cho người được bảo hiểm.

Attorney - in - fact

Xem Reciprocal Exchange

Attorneys Professional Liability Insurance

Xem Lawyers Liability Insurance

Attractive Nuisance

Vật hấp dẫn nguy hiểm

Loại tài sản có tính nguy hiểm tiềm ẩn đặc biệt cuốn hút trẻ em. Ví dụ: bể bơi rất hấp dẫn trẻ em và có nguy cơ dẫn tới vụ án trách nhiệm dân sự của chủ bể bơi. Chủ bể bơi cần phải có những biện pháp cần thiết để ngăn chặn tai nạn như là xây hàng rào bao quanh bể bơi.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

AU

Xem Associate in Underwriting.

Audit

Kiểm toán

Việc kiểm tra số lượng của một doanh nghiệp để xác định mức phí bảo hiểm trong các đơn bảo hiểm bồi thường cho người lao động và một vài loại đơn bảo hiểm trách nhiệm và tài sản doanh nghiệp. Phí bảo hiểm trong bảo hiểm bồi thường cho người lao động dựa trên số đơn vị lương trong sổ lương.

Authority to Terminate Plan

Quyền chấm dứt chương trình hưu trí

Quyền chấm dứt chương trình hưu trí chỉ vì lí do kinh doanh, theo đúng quy định của Sở thuế quốc nội (**Internal Revenue Service - IRS**). Nếu sở thuế IRS phát hiện quỹ này được thanh lý vì lí do khác, tiền góp quỹ của người lao động và người sử dụng lao động sẽ bị đánh thuế. Những lí do được sở thuế chấp thuận bao gồm: phá sản, mất khả năng thanh toán và doanh nghiệp không còn khả năng tiếp tục góp quỹ vì những điều kiện tài chính bất lợi.

Authorization

Phân cấp

Số tiền bảo hiểm tối đa mà một cán bộ khai thác được phép cấp đơn bảo hiểm đối với một loại tài sản hoặc một rủi ro nhất định.

Authorized Insurer

Người bảo hiểm được phép

Một công ty bảo hiểm được chính phủ cấp giấy phép cho bán và cung cấp dịch vụ thuộc một loại hình bảo hiểm nào đó.

Automatic Builders Risk Form

Xem Builders Risks Forms.

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Automatic Cost of Living Adjustment

Xem Cost-of-Living Adjustment.

Automatic Coverage

Bảo hiểm tự động

Tự động bảo hiểm, hoặc tự động điều chỉnh số tiền bảo hiểm trong đơn bảo hiểm để bảo hiểm thêm số bất động sản hoặc động sản mà người được bảo hiểm mới mua hoặc giá trị tăng thêm của những tài sản đó.

Automatic Increase in Benefit Provision

Điều khoản tự động tăng quyền lợi được hưởng

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm trợ cấp thu nhập do thương tật (**Disability income insurance policy**). Điều khoản này điều chỉnh mức thu nhập được trả hàng tháng cho phù hợp với tỉ lệ chi trả hàng năm quy định cho một số năm công tác liên tục. Phí bảo hiểm hàng năm cũng sẽ tăng trên cơ sở độ tuổi đạt được và phản ánh giá trị của quyền lợi tăng lên thêm.

Automatic Increase in Benefits

Tự động tăng quyền lợi

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm trợ cấp thu nhập do thương tật (**Disability income insurance**). Điều khoản này cho phép chủ sở hữu hợp đồng bảo hiểm tăng mức thu nhập chi trả hàng tháng với tỉ lệ phí bảo hiểm khoảng 6%.

Automatic Nonproportional Reinsurance

Tái bảo hiểm không tỷ lệ tự động

Hình thức bảo vệ tự động cho người bảo hiểm, đề đối phó với những tổn thất vượt quá giới hạn tổn thất đã được xác định từ trước. Hình thức tái bảo hiểm này có thể phân thành

3 loại cơ bản: Vượt mức bồi thường (**Excess of Loss**), Tổn thất thảm họa (**Catastrophe Loss**), và Tái bảo hiểm tổn thất có giới hạn (**Stop Loss**). *Xem thêm* Reinsurance.

Automatic Premium Loan Provision

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Điều khoản vay phí tự động

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm nhân thọ. Nếu hết thời hạn ưu đãi (**Grace period**) mà phí bảo hiểm vẫn chưa trả, số phí còn nợ của đơn bảo hiểm được tự động khấu trừ vào giá trị giải ước của đơn bảo hiểm với điều kiện giá trị giải ước ít nhất phải bằng số phí còn nợ cộng với lãi suất. Mục đích cơ bản của điều khoản này là để ngăn ngừa việc hủy bỏ hợp đồng một cách vô tình. Nhiều chuyên gia khuyến nghị nên áp dụng điều khoản này, vì trong nhiều trường hợp người ta không đóng phí vì lý do ốm đau, mất việc hoặc quên.

Automatic Proportional Reinsurance

Tái bảo hiểm tỷ lệ tự động

Một hình thức tái bảo hiểm mà theo đó các rủi ro bảo hiểm được tự động chuyển cho người nhận tái bảo hiểm. Người bảo hiểm bắt buộc phải chuyển và người nhận tái bảo hiểm bắt buộc phải nhận những rủi ro đó. Tổn thất và phí bảo hiểm được chia sẻ giữa người chuyển và người nhận tái bảo hiểm theo tỉ lệ như họ chia sẻ tổng mức trách nhiệm của đơn bảo hiểm. Người nhượng tái bảo hiểm nhận được hoa hồng nhượng tái bảo hiểm từ người nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng tái bảo hiểm phản ánh công sức của người bảo hiểm. Số tiền này dùng để trang trải phí khai thác, nộp thuế và chi phí của người bảo hiểm phục vụ công việc này. Tái bảo hiểm tỉ lệ tự động có thể phân thành ra 2 loại chính: Tái bảo hiểm số thành (**Quota Share**) và tái bảo hiểm mức dôi (**Surplus**). **Xem thêm** Reinsurance.

Automatic Reinstatement Clause

Điều khoản khôi phục tự động

Một điều khoản trong đơn bảo hiểm tài sản hoặc bảo hiểm trách nhiệm. Điều khoản này quy định sau mỗi tổn thất đã được bồi thường, tổng mức trách nhiệm ban đầu của đơn bảo hiểm vẫn giữ nguyên hiệu lực (không bị giảm bớt). Giả sử có một tổn thất tài sản trị giá 40.000 USD, đã được bồi thường theo một đơn bảo hiểm chủ nhà có mức giới hạn trách nhiệm tối đa 100.000 USD. Sau khi bồi thường tổn thất này, giới hạn trách nhiệm

100.000 USD ban đầu vẫn giữ nguyên, tức là được khôi phục trở lại.

Automatic Reinsurance

Tái bảo hiểm tự động

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Việc tự động chuyển rủi ro bảo hiểm cho người nhận tái bảo hiểm. Người bảo hiểm buộc phải chuyển rủi ro cho người nhận tái bảo hiểm và người nhận tái bảo hiểm buộc phải nhận những rủi ro đó. **Xem thêm** Reinsurance.

Automatic Sprinkler Clause

Xem Sprinkler Leakage Insurance; Sprinkler Leakage Legal Liability Insurance.

Automatic Sprinkler System

Xem Sprinkler Leakage Insurance; Sprinkler Leakage Legal Liability Insurance.

Automatic Termination of Cover Clause

Điều khoản tự động chấm dứt bảo hiểm

Điều khoản này được dùng trong bảo hiểm các rủi ro chiến tranh và đình công đối với thân tàu và các quyền lợi về thân tàu. Điều khoản này có trong tất cả các bộ điều khoản liên quan được sử dụng cho các quyền lợi trên, nhằm tự động chấm dứt bảo hiểm trong trường hợp xảy ra chiến tranh lớn. Trong thời bình, mức phí bảo hiểm do Người bảo hiểm tính tương đối thấp và chỉ tính cho các tổn thất bất ngờ hoặc không lường trước được trực tiếp gây ra bởi các hiểm họa chiến tranh vẫn có thể xảy ra ngay trong thời bình. Người bảo hiểm không có ý định bảo hiểm các rủi ro lớn của chiến tranh và, trong bất kỳ trường hợp nào, chắc chắn họ sẽ không tính mức phí cho rủi ro lớn đó.

Điều khoản này quy định rằng, nếu xảy ra vụ nổ có tính chất thù địch vào bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ nơi nào, bảo hiểm sẽ chấm dứt ngay, dù vụ nổ đó có liên quan tới Người được bảo hiểm hay không. Bảo hiểm cũng sẽ tự động chấm dứt nếu xảy ra chiến tranh (dù tuyên chiến hoặc không tuyên chiến) giữa bất kỳ nước nào được ghi rõ trong điều khoản này. Các nước đó là Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Bảo hiểm cũng tự động chấm dứt nếu tàu bị trưng dụng, trên danh nghĩa hoặc để sử dụng cho mục đích chiến tranh.

Nếu bất kỳ tình huống nào nói trên phát sinh trước khi đơn bảo hiểm có hiệu lực, đơn bảo hiểm sẽ không có hiệu lực dù đã được ký kết.

Automobile Assigned Risk Insurance Plan

Chương trình bảo hiểm rủi ro được chỉ định của ô tô

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Loại bảo hiểm dành riêng cho những người không được bảo hiểm trách nhiệm chủ xe theo chế độ thông thường, chủ yếu là do quá trình hoạt động trước đây của lái xe quá xấu. Chương trình bảo hiểm thường được thu xếp tại một thị trường bảo hiểm riêng. Các công ty bảo hiểm được chỉ định bán bảo hiểm cho những chủ xe này, với mức phí cao hơn so với phí bảo hiểm áp dụng thông thường. Chương trình này nhằm bảo vệ cho nạn nhân là những người lái xe bị thương hoặc chịu thiệt hại về tài sản do sự cẩu thả của những lái xe khác, những người lẽ ra đã không được bảo hiểm.

Automobile Boat and Aircraft Insurance

Bảo hiểm máy bay, ô tô và tàu thuyền

Loại bảo hiểm dành cho phương tiện cơ giới, mỗi loại đòi hỏi một loại đơn bảo hiểm riêng, để bảo hiểm tài sản và/hoặc trách nhiệm. Các phương tiện cơ giới không được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm chủ sở hữu nhà (**Homeowners insurance policy**) đối với thiệt hại về tài sản và/hoặc trách nhiệm gây tổn thương về người, trong trường hợp những phương tiện này rời khỏi khuôn viên khu nhà của người được bảo hiểm.

Automobile Collision

Xem Collision Insurance

Automobile Comprehensive

Xem Comprehensive Insurance

Automobile Fleet

Xem Fleet Policy.

Automobile Insurance

Xem Business Automobile Policy (BAP); Personal Automobile Policy (PAP).

Automobile Insurance Plan

Xem Automobile Assigned Risk Insurance Plan.

Automobile Liability Insurance

Bảo hiểm trách nhiệm chủ xe cơ giới

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Bảo hiểm trách nhiệm pháp lí của chủ xe đối với những thiệt hại về người hoặc tài sản do xe cơ giới gây ra. Đơn bảo hiểm trách nhiệm ô tô cá nhân (**Personal automobile policy-PAP**) và đơn bảo hiểm trách nhiệm cho doanh nghiệp (**Business automobile policy-BAP**) trả tiền bồi thường theo xét xử của Tòa án (trả tới mức giới hạn trách nhiệm của đơn bảo hiểm), trả án phí và chi phí bào chữa. Các chuyên gia khuyên không nên lái xe khi không có bảo hiểm trách nhiệm chủ xe và coi việc tham gia loại bảo hiểm này là điều bình thường. Luật pháp cũng đòi hỏi phải có đơn bảo hiểm này hoặc có giấy chứng nhận về khả năng thực hiện trách nhiệm tài chính. Hành khách chỉ nên đi xe có bảo hiểm trách nhiệm của chủ xe.

Automobile Physical Damage Insurance

Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới

Bảo hiểm trường hợp xe ô tô của người được bảo hiểm bị hư hỏng, phá huỷ hoặc mất do cháy, mất cắp, phá hoại, hành động ác ý, đâm va hoặc gió bão. Có 2 loại bảo hiểm thiệt hại tài sản: bảo hiểm đâm va (Collision insurance) và bảo hiểm toàn diện (Comprehensive insurance). Xem thêm Business Automobile Policy (BAP); Personal Automobile Policy (PAP).

Automobile Reinsurance Facility

Xem Automobile Assigned Risk Insurance Plan.

Automobile Shared Market

Xem Automobile Assigned Risk Insurance Plan.

Automobile Theft

Xem Comprehensive Insurance

Average

1/ Số trung bình

Trung bình số học. Tổng của nhiều con số chia cho số con số tạo nên tổng đó. Ví dụ một dãy các con số sau đây: 1, 4, 5, 6, 8, 9 và 10, trung bình số học hay số trung bình là: $\frac{1+4+5+6+8+9+10}{7} = 6,143$. Số trung bình còn có nghĩa là mức tổn thất trung bình ước

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

tính mà công ty bảo hiểm phải sẵn sàng bồi thường như đã được phản ánh trong phí bảo hiểm cơ bản.

2/ **Tôn thất** – Như tôn thất chung (**General average**) và tôn thất riêng (**Particular average**), thường được dùng trong bảo hiểm hàng hải.

3/ **Nguyên tắc bồi thường theo tỷ lệ** – Trong bảo hiểm tài sản phi hàng hải, khi bảo hiểm dưới giá trị (**Under-insurance**), nghĩa là khi số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị của tài sản được bảo hiểm, người ta thường áp dụng nguyên tắc bồi thường theo tỷ lệ (**Subject to average**), tức là người được bảo hiểm sẽ được xem như tự bảo hiểm phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm và giá trị của tài sản được bảo hiểm và công ty bảo hiểm chỉ bồi thường tổn thất theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị thực tế của tài sản được bảo hiểm.

Average (Marine Insurance)

Xem – “Tổn thất riêng” và “Tổn thất chung”

Average (non-marine)

Xem Đồng bảo hiểm. Nguyên tắc bồi thường theo tỷ lệ là một công cụ bằng hợp đồng mà công ty bảo hiểm có thể phát hiện người được bảo hiểm bảo hiểm dưới giá trị tài sản. Người được bảo hiểm sẽ được xem như là tự bảo hiểm cho phần bảo hiểm dưới giá trị, và chịu trách nhiệm chia sẻ theo tỷ lệ đối với tổn thất bộ phận (theo tỷ lệ so với phần bảo hiểm dưới giá trị).

Average Adjuster

Chuyên gia tính toán tổn thất

Người được công ty bảo hiểm hàng hải thuê để thay mặt họ giải quyết những khiếu nại của người được bảo hiểm có liên quan tới lĩnh vực hàng hải. Chuyên gia tính toán tổn thất này thẩm định giá trị của từng vụ khiếu nại và đưa ra những đề xuất đối với công ty bảo hiểm.

Average Agent

Người đánh giá tổn thất

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Người tham gia vào việc xác định tổn thất hàng hóa, giám định và xử lý hàng hóa bị thiệt hại.

Average Bond

Giấy cam kết về tổn thất

Đôi khi còn gọi là "**General Average Agreement**" (Thỏa thuận về tổn thất chung). Khi xảy ra hành động tổn thất chung, Người chuyên chở có quyền lưu giữ hàng hóa để không giao hàng cho Người nhận hàng cho đến khi Người nhận hàng nộp một số tiền ký quỹ vào một tài khoản uỷ thác do chủ tàu và Người phân bổ tổn thất chung mở, để chờ phân bổ chính thức tổn thất chung và chờ phân bổ cho các bên thụ hưởng.

Chủ tàu cũng có thể đồng ý miễn quyền lưu giữ của mình khi Người được bảo hiểm hàng hoá xuất trình giấy cam kết của Người bảo hiểm về sự đóng góp sau này. Khi đóng tiền ký quỹ hoặc xuất trình giấy cam kết, Người nhận hàng phải ký Giấy cam kết về tổn thất hoặc thỏa thuận về tổn thất chung. Bằng giấy cam kết hoặc thỏa thuận này, Người nhận hàng đồng ý (1) tuân theo quyết định của Người phân bổ tổn thất (2) cho Người chuyên chở được rút ngay các chi phí tổn thất chung từ tài khoản tổn thất chung, với điều kiện phải có sự đồng ý của Người phân bổ tổn thất, thay vì phải chờ cho đến khi có sự điều chỉnh chính thức, và (3) chịu trách nhiệm đối với phần đóng góp của mình trong tổn thất chung.

Thông thường Giấy cam kết hay thỏa thuận về tổn thất phải được Người bảo lãnh hoặc ngân hàng của người nhận hàng hay của chủ hàng ký áp. Từ *giấy cam kết - bond* trong trường hợp này đôi khi gây nhầm lẫn, vì thị trường Mỹ lại sử dụng từ này với nghĩa là *Bảo lãnh tổn thất - Average Guarantee*.

Average General

Xem General Average

Average Indexed Monthly Earnings (AIME)

Thu nhập trung bình hàng tháng chỉ số hoá (AIME)

Một phương pháp tính toán số tiền bảo hiểm cơ sở (**Primary insurance amount- PIA**) để trả trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng. Thu nhập hàng tháng được bảo hiểm của người lao động được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi thu nhập bình quân hàng năm

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

trong cả nước. Tiền trợ cấp sẽ tăng tương ứng với mức tăng của thu nhập bình quân hàng năm trong cả nước.

Average Loss Clause

Xem Pro-rata Distribution Clause.

Average Monthly Earnings (AME)

Xem Average Monthly Wage (AMW).

Average Monthly Wage (AMW)

Tiền công bình quân hàng tháng (AMW)

Con số được dùng khi tính toán số tiền bảo hiểm cơ sở (**Primary Insurance Amount - PIA**) của một công nhân để xác định số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội theo các bước sau:

- 1/ Tính số năm kể từ ngày sinh thứ 21 của người công nhân cho đến năm trước khi người đó đạt tuổi 62 (tối đa là 40 năm).
- 2/ Loại bỏ 5 năm thu nhập thấp nhất, tức là chọn lấy 35 năm (420 tháng) có thu nhập cao nhất.
- 3/ Chia tổng số thu nhập của 35 năm thu nhập cao nhất cho 420 tháng để tính tiền công lao động bình quân 1 tháng.

Trong bảng quản lý bảo hiểm xã hội, số tiền bảo hiểm cơ sở (**PIA**) để tính tiền công lao động bình quân hàng tháng là số tiền tính được ở bước 3. Sau đó số tiền bảo hiểm cơ sở này sẽ được tăng lên để phản ánh sự điều chỉnh giá sinh hoạt (**Cost-of-living Adjustment - COLA**) nhằm xác định số tiền trợ cấp thực tế.

Average Net Cost

Xem Interest Adjusted Cost.

Average semiprivate Rate

Tỷ lệ phí trung bình theo buồng bệnh nhỏ

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Trong bảo hiểm sức khỏe, tỷ lệ phí trung bình thu theo buồng bệnh nhỏ (buồng vài ba người nằm) ở khu vực địa lý có áp dụng khoản thu đó.

Average Unless General

Tổn thất trừ khi là tổn thất chung.

Tổn thất riêng. Có nghĩa là tổn thất bộ phận, không phải là tổn thất chung.

Average Weekly Wage

Tiền công tuần bình quân

Tỉ lệ tiền công dùng làm cơ sở để tính mức trợ cấp trong bảo hiểm bồi thường cho người lao động (**Workers compensation insurance**). *Xem thêm* Workers Compensation Benefits.

Average, Particular

Xem Particular Average **Aviation Accident Insurance** *Bảo hiểm tai nạn hàng không*

Đơn bảo hiểm nhân thọ (cá nhân hoặc nhóm) bảo hiểm cho hành khách trên những chuyến bay dân dụng thường kỳ. *Xem thêm* Aviation Trip Life Insurance.

Aviation Exclusion

Điều khoản loại trừ hàng không

Một điều khoản loại trừ thông thường trong các đơn bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm chết do tai nạn (bảo hiểm bồi thường gấp đôi Số tiền bảo hiểm). Theo điều khoản này, bảo hiểm sẽ không bồi thường tai nạn máy bay, trừ khi người được bảo hiểm là hành khách của những chuyến bay dân dụng thường kỳ. Ví dụ: nếu người được bảo hiểm là hành khách bị chết trong một vụ tai nạn máy bay của cá nhân, sẽ áp dụng điều khoản loại trừ tai nạn hàng không này và người hưởng quyền lợi bảo hiểm sẽ không được nhận tiền bồi thường.

Aviation Hazard

Nguy cơ rủi ro hàng không

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ BẢO HIỂM ANH – VIỆT

Những tình tiết có liên quan tới kỹ thuật hàng không, làm tăng thêm nguy cơ rủi ro hàng không, khác với việc đi trên những chuyến bay dân dụng thường kì với tư cách hành khách. Ví dụ: lái máy bay cá nhân loại nhỏ là một nguy cơ làm tăng rủi ro. Đối với những nguy cơ này, người ta sẽ thu thêm một khoản phụ phí hoặc loại trừ bớt một vài quyền lợi gắn với nguy cơ đó.

Aviation Insurance

Bảo hiểm hàng không

Loại hình bảo hiểm kết hợp bảo hiểm thiệt hại vật chất đối với máy bay và bảo hiểm trách nhiệm:

1/ Bảo hiểm thiệt hại vật chất (bảo hiểm tài sản)- Bảo hiểm trên cơ sở mọi rủi ro hoặc trên cơ sở những rủi ro nêu đích danh đối với bản thân máy bay, thiết bị lái tự động, thiết bị đo đạc, đài vô tuyến điện và bất kỳ thiết bị nào khác có trên máy bay đã ghi trên đơn bảo hiểm.

2/ Bảo hiểm trách nhiệm - Bảo hiểm trường hợp do bất cẩn và/hoặc sai sót, Người được bảo hiểm gây thiệt hại về người và/hoặc về tài sản của hành khách và các cá nhân không phải là hành khách đi trên máy bay đó.

Aviation Trip Life Insurance

Bảo hiểm sinh mạng trong thời gian bay

Bảo hiểm sinh mạng có thời hạn thường do hành khách đi máy bay mua tại sân bay. Loại bảo hiểm này trả tiền bồi thường cho Người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm của Người được bảo hiểm, trong trường hợp Người được bảo hiểm bị chết do tai nạn trong một hoặc nhiều chuyến bay nhất định. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu từ khi hành khách bước lên máy bay cho đến khi rời khỏi máy bay. Cũng có thể bảo hiểm thời gian trên đường đến và rời sân bay. Nỗi lo sợ những vụ không tặc và khủng bố khiến cho loại hình bảo hiểm này ngày càng phát triển rộng rãi.

Avoidance

Tránh rủi ro

Một phương pháp quản lí rủi ro, bảo đảm cho một cá nhân hoặc doanh nghiệp không phải gánh chịu bất kì trách nhiệm nào liên quan tới một hoạt động nào đó bằng cách tránh hoạt

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



- Trên đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện **10%** nội dung tài liệu.
- Để xem và tải về toàn bộ **100%** nội dung, hãy bấm nút **MUA HÀNG** và **thanh toán online** trên website.
- Ngay lập tức, bạn sẽ nhận được email chứa link để tải tài liệu về ở **dạng file word**, bản đầy đủ.